

## **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và  
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2013



**Building a better  
working world**

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

## MỤC LỤC

|                                      | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                      | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc        | 3            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập            | 4 - 5        |
| Bảng cân đối kế toán                 | 6 - 8        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 9            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 10 - 11      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính        | 12 - 62      |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

## THÔNG TIN CHUNG

### NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex ("Ngân hàng") tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười, được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0045/NH-GP do Thủ trưởng Cơ quan Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 13 tháng 11 năm 1993 với thời gian hoạt động là 20 năm. Theo Quyết định số 368/QĐ-NHNN do Thủ trưởng Cơ quan Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 08 tháng 02 năm 2007, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười được chấp thuận đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được tăng lên thành 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 3061/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Thủ trưởng Cơ quan Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà MIPEC – 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, mươi sáu (16) chi nhánh, năm mươi tư (54) phòng giao dịch và chín (09) quỹ tiết kiệm tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên             | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm                                                  |
|-----------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------|
| Ông Bùi Ngọc Bảo      | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2011                                         |
| Ông Đinh Thành Nghiệp | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2011                                         |
| Ông Trần Long An      | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2011                                         |
| Ông Lê Minh Quốc      | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2011                                         |
| Ông Trần Ngọc Năm     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2011                                         |
| Ông Nguyễn Quang Định | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2011                                         |
| Ông Nguyễn Mạnh Hải   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2011                                         |
| Ông Võ Văn Hiệp       | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2011                                         |
| Ông Nguyễn Hy Tô Văn  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2013                                         |
| Ông Nguyễn Trọng Hiếu | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2012<br>Miễn nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2013 |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên             | Chức vụ              | Ngày bổ nhiệm                      |
|-----------------------|----------------------|------------------------------------|
| Ông Nguyễn Quốc Trung | Trưởng ban Kiểm soát | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2010 |
| Ông Nguyễn Quang Nghị | Thành viên           | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2010 |
| Bà Thái Thị Lan Hương | Thành viên           | Bổ nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2012 |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

## THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên             | Chức vụ                                   | Ngày bổ nhiệm                      |
|-----------------------|-------------------------------------------|------------------------------------|
| Ông Nguyễn Quang Định | Tổng Giám đốc                             | Bổ nhiệm ngày 09 tháng 05 năm 2006 |
| Ông Đinh Thành Nghiệp | Phó Tổng Giám đốc                         | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2005 |
| Ông Nguyễn Tiến Dũng  | Phó Tổng Giám đốc                         | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2009 |
| Ông Nguyễn Thành Tô   | Phó Tổng Giám đốc                         | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2010 |
| Ông Nguyễn Hồng Đức   | Phó Tổng Giám đốc                         | Bổ nhiệm ngày 04 tháng 05 năm 2011 |
| Ông Nguyễn Văn Hảo    | Giám đốc Tài chính<br>kiêm Kế toán Trưởng | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2007 |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Định – Chức danh: Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex (được gọi tắt là "Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐÓI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho từng năm tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cần phải:

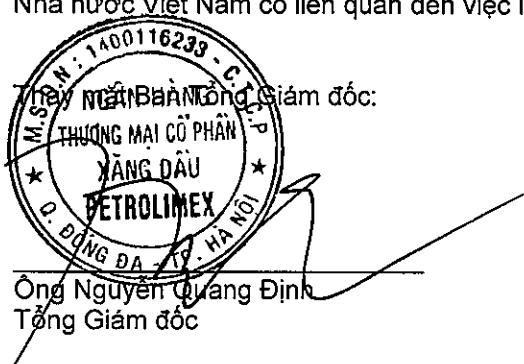
- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2014

Số tham chiếu: 61054400/16305073

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex ("Ngân hàng") được lập ngày 14 tháng 3 năm 2014 và được trình bày từ trang 6 đến trang 62, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp thuận toàn phần về báo cáo tài chính đó tại ngày 29 tháng 3 năm 2013.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

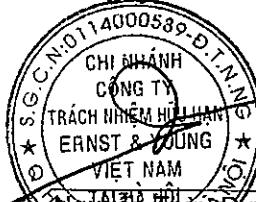
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Nguyễn Thùy Dương  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2013-004-1

Nguyễn Chí Cường  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1103-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2014

**BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN**  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

|                                                               | <i>Thuyết<br/>minh</i> | 31/12/2013<br>VND         | 31/12/2012<br>VND         |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                |                        |                           |                           |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                    | 5                      | 175.879.461.894           | 201.123.428.291           |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")                      | 6                      | 587.541.228.343           | 416.124.061.792           |
| Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác    | 7                      | 6.450.571.631.117         | 2.389.624.369.149         |
| Tiền gửi tại các TCTD khác                                    |                        | 6.450.571.631.117         | 770.708.369.149           |
| Cho vay các TCTD khác                                         |                        | -                         | 1.618.916.000.000         |
| Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác                         |                        | -                         | -                         |
| Chứng khoán kinh doanh                                        |                        | -                         | -                         |
| Chứng khoán kinh doanh                                        |                        | -                         | -                         |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                      |                        | -                         | -                         |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 8                      | 1.659.847.206             | 2.229.058.279             |
| Cho vay khách hàng                                            |                        | 13.679.633.005.980        | 13.469.077.478.041        |
| Cho vay khách hàng                                            | 9                      | 13.866.695.714.973        | 13.787.372.583.332        |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                            | 10.1                   | (187.062.708.993)         | (318.295.105.291)         |
| Chứng khoán đầu tư                                            | 11                     | 2.912.205.349.637         | 1.923.758.869.604         |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                            |                        | 2.214.660.869.488         | 1.988.586.661.238         |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                       |                        | 752.484.651.734           | -                         |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư                          |                        | (54.940.171.585)          | (64.827.791.634)          |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn                                       |                        | 48.764.222.035            | 39.815.572.698            |
| Đầu tư vào công ty con                                        |                        | -                         | -                         |
| Đầu tư vào công ty liên kết                                   |                        | -                         | -                         |
| Đầu tư dài hạn khác                                           | 12                     | 55.542.295.556            | 63.335.941.996            |
| Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn khác                | 12                     | (6.778.073.521)           | (23.520.369.298)          |
| Tài sản cố định                                               | 13                     | 208.191.833.008           | 259.400.035.407           |
| Tài sản cố định hữu hình                                      | 13.1                   | 180.257.737.914           | 226.255.813.686           |
| Nguyên giá tài sản cố định                                    |                        | 286.607.800.091           | 334.914.966.754           |
| Hao mòn tài sản cố định                                       |                        | (106.350.062.177)         | (108.659.153.068)         |
| Tài sản cố định vô hình                                       | 13.2                   | 27.934.095.094            | 33.144.221.721            |
| Nguyên giá tài sản cố định                                    |                        | 64.018.219.495            | 60.805.442.674            |
| Hao mòn tài sản cố định                                       |                        | (36.084.124.401)          | (27.661.220.953)          |
| Tài sản Có khác                                               | 14                     | 811.300.103.089           | 554.371.918.287           |
| Các khoản phải thu                                            | 14.1                   | 156.141.688.265           | 241.545.297.829           |
| Các khoản lãi và phí phải thu                                 |                        | 317.868.988.655           | 210.889.563.716           |
| Tài sản Có khác                                               | 14.2                   | 337.289.426.169           | 101.937.056.742           |
| Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác              |                        | -                         | -                         |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                                           |                        | <b>24.875.746.682.309</b> | <b>19.255.524.791.548</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

|                                                       | <i>Thuyết<br/>minh</i> | <i>31/12/2013<br/>VNĐ</i> | <i>31/12/2012<br/>VNĐ</i> |
|-------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                                    |                        |                           |                           |
| <b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>                 |                        |                           |                           |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                         | 15                     | <b>7.458.358.959.879</b>  | <b>3.426.575.908.496</b>  |
| Tiền gửi của các TCTD khác                            |                        | 7.109.647.759.879         | 623.908.496               |
| Vay các TCTD khác                                     |                        | 348.711.200.000           | 3.425.952.000.000         |
| Tiền gửi của khách hàng                               | 16                     | <b>13.861.207.789.381</b> | <b>12.332.420.759.303</b> |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 17                     | <b>117.270.700.500</b>    | <b>98.775.653.000</b>     |
| Phát hành giấy tờ có giá                              |                        |                           | <b>421.926.378</b>        |
| Các khoản nợ khác                                     |                        | <b>229.273.516.771</b>    | <b>225.896.728.403</b>    |
| Các khoản lãi, phí phải trả                           |                        | 167.307.252.713           | 163.707.659.002           |
| Các khoản nợ khác                                     | 18                     | 53.215.569.841            | 43.886.322.518            |
| Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng                   | 10.2                   | 8.750.694.217             | 18.302.746.883            |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                               |                        | <b>21.666.110.966.531</b> | <b>16.084.090.975.580</b> |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                 |                        |                           |                           |
| <b>Vốn và các quỹ</b>                                 |                        |                           |                           |
| <i>Vốn của TCTD</i>                                   | 20.1                   | <b>3.000.000.000.000</b>  | <b>3.000.000.000.000</b>  |
| Vốn điều lệ                                           |                        | 3.000.000.000.000         | 3.000.000.000.000         |
| Thặng dư vốn cổ phần                                  |                        | -                         | -                         |
| Vốn khác                                              |                        | -                         | -                         |
| <i>Các quỹ dự trữ</i>                                 | 20.1                   | <b>171.290.904.947</b>    | <b>136.493.127.278</b>    |
| <i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>                       | 20.1                   | <b>38.344.810.831</b>     | <b>34.940.688.690</b>     |
| <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            |                        | <b>3.209.635.715.778</b>  | <b>3.171.433.815.968</b>  |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>             |                        | <b>24.875.746.682.309</b> | <b>19.255.524.791.548</b> |

BÀNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÀNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

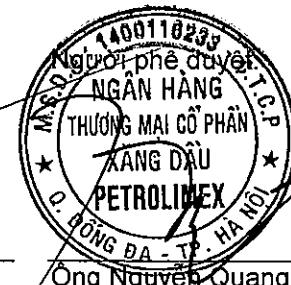
|                             | <i>Thuyết<br/>minh</i>   | 31/12/2013<br>VNĐ        | 31/12/2012<br>VNĐ        |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>  | <b>30</b>                | <b>1.443.904.168.366</b> | <b>1.602.893.579.540</b> |
| Bảo lãnh vay vốn            |                          | -                        | -                        |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C |                          | 738.887.813.975          | 583.982.457.626          |
| Bảo lãnh khác               |                          | 705.016.354.391          | 1.018.911.121.914        |
| <b>Các cam kết đưa ra</b>   | <b>4.115.645.853.804</b> | <b>2.910.726.693.561</b> |                          |
| Cam kết khác                |                          | 4.115.645.853.804        | 2.910.726.693.561        |

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Mai Lý  
Chuyên viên Kế toán

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Văn Hảo  
Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Quang Định  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2014

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

B03/TCTD

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

|                                                                                           | <i>Thuyết<br/>minh</i> | <i>Năm 2013<br/>VND</i>  | <i>Năm 2012<br/>Số trình bày lại<br/>VND</i> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|----------------------------------------------|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                               | 21                     | 1.614.122.426.813        | 2.256.955.432.049                            |
| Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự                                                 | 22                     | (1.071.975.648.290)      | (1.276.234.123.905)                          |
| <b>Thu nhập lãi thuần</b>                                                                 |                        | <b>542.146.778.523</b>   | <b>980.721.308.144</b>                       |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                             | 23                     | 67.026.786.318           | 63.655.661.665                               |
| Chi phí hoạt động dịch vụ                                                                 | 23                     | (27.545.876.667)         | (35.769.434.838)                             |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>                                                     | <b>23</b>              | <b>39.480.909.651</b>    | <b>27.886.226.827</b>                        |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh<br/>ngoại hối</b>                                    | <b>24</b>              | <b>42.587.717.793</b>    | <b>44.371.598.407</b>                        |
| <b>Lãi thuần từ chứng khoán đầu tư</b>                                                    | <b>25</b>              | <b>41.937.481.681</b>    | <b>20.155.222.585</b>                        |
| <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>                                                   |                        | <b>5.129.647.220</b>     | <b>5.517.620.400</b>                         |
| Thu nhập từ hoạt động khác                                                                | 26                     | 59.752.198.421           | 65.173.183.382                               |
| Chi phí từ hoạt động khác                                                                 | 26                     | (22.663.283.990)         | (29.176.615.203)                             |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>                                                        | <b>26</b>              | <b>37.088.914.431</b>    | <b>35.996.568.179</b>                        |
| <b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>                                                            |                        | <b>708.371.449.299</b>   | <b>1.114.648.544.542</b>                     |
| Chi phí tiền lương                                                                        |                        | (185.675.087.872)        | (220.828.535.583)                            |
| Chi phí khấu hao và khấu trừ                                                              | 13                     | (46.471.600.145)         | (50.072.201.584)                             |
| Chi phí hoạt động khác                                                                    |                        | (263.300.854.926)        | (286.142.564.483)                            |
| <b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                                             | <b>27</b>              | <b>(495.447.542.943)</b> | <b>(557.043.301.650)</b>                     |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br/>trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |                        | <b>212.923.906.356</b>   | <b>557.605.242.892</b>                       |
| Chi phí dự phòng cho vay khách hàng thuần                                                 |                        | (170.728.275.007)        | (234.359.915.414)                            |
| Hoàn nhập/ (Chi phí) dự phòng cho các cam<br>kết ngoại bảng thuần                         |                        | 9.552.052.666            | (4.277.629.533)                              |
| <b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>                                                          |                        | <b>51.747.684.015</b>    | <b>318.967.697.945</b>                       |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                               | 19.1                   | (13.545.784.205)         | (78.983.024.364)                             |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN</b>                                                             |                        | <b>(13.545.784.205)</b>  | <b>(78.983.024.364)</b>                      |
| <b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>                                                                 |                        | <b>38.201.899.810</b>    | <b>239.984.673.581</b>                       |
| <b>Lãi trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)</b>                                               | <b>20.3</b>            | <b>127</b>               | <b>878</b>                                   |

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Mai Lý  
Chuyên viên Kế toán

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Văn Hảo  
Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Quang Định  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2014

**BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

|                                                                                                                   | <i>Thuyết<br/>minh</i> | <i>Năm 2013<br/>VND</i>  | <i>Năm 2012<br/>VND</i>    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|----------------------------|
| <b>LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG</b>                                                                               |                        |                          |                            |
| <b>KINH DOANH</b>                                                                                                 |                        |                          |                            |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự<br>nhận được                                                          |                        | 1.507.143.001.874        | 2.278.082.634.827          |
| Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả                                                                  |                        | (1.068.376.054.576)      | (1.233.109.014.468)        |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                                           |                        | 39.480.909.651           | 27.886.226.827             |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán,<br>ngoại tệ                                                        |                        | 84.525.199.474           | 78.815.725.252             |
| Thu nhập khác                                                                                                     |                        | 23.947.820.430           | 65.792.873.546             |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp<br>bằng nguồn dự phòng rủi ro                                     |                        | 13.141.094.001           | -                          |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý<br>công vụ                                                        |                        | (351.473.942.081)        | (412.088.175.369)          |
| Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp nộp trong năm                                                                     | 19                     | (4.109.177.296)          | (131.550.717.084)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh<br/>trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu<br/>động</b>      |                        | <b>244.278.851.477</b>   | <b>673.829.553.531</b>     |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>                                                                        |                        | <b>193.462.632.595</b>   | <b>(2.680.248.224.304)</b> |
| (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay<br>các tổ chức tín dụng khác                                      |                        | 1.652.916.000.000        | (1.652.916.000.000)        |
| (Giảm)/Tăng các khoản về kinh doanh chứng<br>khoán                                                                |                        | (978.558.859.984)        | 97.230.509.661             |
| (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các<br>tài sản tài chính khác                                      |                        | 569.211.073              | (2.109.343.221)            |
| Giảm các khoản cho vay khách hàng                                                                                 |                        | (79.323.131.642)         | (1.675.335.340.339)        |
| Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tồn thắt các<br>khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)                       |                        | (301.960.671.305)        | -                          |
| (Giảm)/Tăng khác về tài sản hoạt động                                                                             |                        | (100.179.915.547)        | 552.881.949.595            |
| <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>                                                                        |                        | <b>5.425.292.849.011</b> | <b>618.767.816.796</b>     |
| Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                                                        |                        | -                        | (400.000.000.000)          |
| Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, vay các TCTD khác                                                                 |                        | 4.031.783.051.383        | 69.004.812.967             |
| Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả<br>Kho bạc Nhà nước)                                              |                        | 1.528.787.030.078        | 1.407.241.713.182          |
| Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ<br>giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động<br>tài chính) |                        | (421.926.378)            | (1.555.475.237)            |
| Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà<br>TCTD chịu rủi ro                                           |                        | 18.495.047.500           | (18.307.997.000)           |
| Tăng/(Giảm) của công nợ khác                                                                                      |                        | (132.181.589.689)        | (410.777.860.124)          |
| Chi từ các quỹ                                                                                                    |                        | (21.168.763.883)         | (26.837.376.992)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt<br/>động kinh doanh</b>                                            |                        | <b>5.863.034.333.083</b> | <b>(1.387.650.853.977)</b> |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

B04/TCTD

**BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ** (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

|                                                                             | Thuyết<br>minh | Năm 2013<br>VND          | Năm 2012<br>VND            |
|-----------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------|----------------------------|
| <b>LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                  |                |                          |                            |
| Mua sắm tài sản cố định                                                     |                | (15.598.764.231)         | (63.085.529.763)           |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                       |                | 21.743.636               | 1.309.968.181              |
| Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                       |                | (61.484.480)             | (2.098.929.487)            |
| Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                |                | -                        | -                          |
| Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                |                | 7.793.646.440            | 22.323.347.541             |
| Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn |                | 5.129.647.220            | 5.517.620.400              |
| <b>Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                         |                | <b>(2.715.211.415)</b>   | <b>(36.033.523.128)</b>    |
| <b>LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                               |                |                          |                            |
| Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu                     |                | -                        | 1.000.000.000.000          |
| Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia                                   |                | (282.659.546)            | (603.048.874.624)          |
| <b>Lưu chuyển tiền (sử dụng vào) / thuần từ hoạt động tài chính</b>         |                | <b>(282.659.546)</b>     | <b>396.951.125.376</b>     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) trong năm</b>                    |                | <b>5.860.036.462.122</b> | <b>(1.026.733.251.729)</b> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm                    |                | 1.353.955.859.232        | 2.380.689.110.961          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm                   | 31             | <b>7.213.992.321.354</b> | <b>1.353.955.859.232</b>   |

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Mai Lý  
Chuyên viên Kế toán

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Văn Hảo  
Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Quang Định  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex ("Ngân hàng") tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười, được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

### *Thành lập và Hoạt động*

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0045/NH-GP do Thủ trưởng đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 13 tháng 11 năm 1993 với thời gian hoạt động là 20 năm. Theo Quyết định số 368/QĐ-NHNN do Thủ trưởng đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 08 tháng 02 năm 2007, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười được chấp thuận đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex.

Thời gian hoạt động của Ngân hàng được tăng lên thành 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 3061/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Thủ trưởng đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

### *Vốn Điều lệ*

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng khi thành lập vào năm 1993 là 700.000.000 đồng và được bổ sung theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 3.000.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 3.000.000.000.000 đồng).

### *Mạng lưới hoạt động*

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà MIPEC – 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, mươi sáu (16) chi nhánh, năm mươi tư (54) phòng giao dịch và chín (09) quỹ tiết kiệm tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

### *Nhân viên*

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Ngân hàng là 1.406 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.441 người).

## 2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("đồng" hay "VNĐ").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

#### 3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("đồng" hay "VND"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam, và ngoài ra các báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

#### 3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

##### Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

#### 3.4 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

- (i) Ngày 25 tháng 04 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư có hiệu lực từ ngày 10 tháng 06 năm 2013. Theo qui định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:
- ▶ Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
  - ▶ Có thời gian sử dụng trên 01 năm trở lên;
  - ▶ Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên.

Theo đó, đối với các tài sản cố định Ngân hàng đang theo dõi, quản lý và trích khấu hao tại ngày 10 tháng 06 năm 2013 theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 2 của Thông tư này thì giá trị còn lại của các tài sản này được kết chuyển sang theo dõi ở tài khoản chi phí trả trước và được phân bổ vào chi phí của Ngân hàng trong thời hạn không quá 03 năm.

- (ii) Ngày 09 tháng 01 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 05/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 02 năm 2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Theo quy định của Thông tư này, đối với những khoản doanh thu phải thu Ngân hàng đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng. Khoản phải thu theo dõi ngoại bảng sẽ được hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh khi thực thu được.
- (iii) Theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 09 tháng 07 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC)", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD", Ngân hàng sẽ tiến hành bán nợ xấu cho VAMC thông qua hai phương thức là bán theo giá trị ghi sổ và bán theo giá thị trường.

Theo phương thức bán theo giá trị ghi sổ, giá bán nợ là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và được nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên khoản mục "Thu nhập khác".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

##### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

##### 4.2 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

##### 4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng

###### Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

Ngày 23 tháng 04 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc Phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng thực hiện phân loại nợ theo các văn bản chỉ đạo của NHNN về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng. Trong năm 2013, Cơ quan Thanh tra Giám sát Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã thực hiện thanh tra toàn diện các hoạt động của Ngân hàng và đã công bố Kết luận Thanh tra số 437/KL.HAN-TTGS3 ngày 30 tháng 10 năm 2013. Theo kết luận của Thanh tra và Công văn số 2399/HAN-TTGS5 ngày 16 tháng 12 năm 2013 về việc chỉnh sửa theo Quyết định của thanh tra, Ngân hàng đã được gia hạn thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Kết quả thanh tra chậm nhất đến ngày 31 tháng 3 năm 2014. Theo đó, báo cáo tài chính kèm theo không bao gồm các điều chỉnh theo kết luận của cơ quan thanh tra do Ngân hàng sẽ thực hiện các điều chỉnh này trong năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

###### Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

| Nhóm | Loại                   | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|------|------------------------|-----------------------|
| 1    | Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%                    |
| 2    | Nợ cần chú ý           | 5%                    |
| 3    | Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%                   |
| 4    | Nợ nghi ngờ            | 50%                   |
| 5    | Nợ có khả năng mất vốn | 100%                  |

###### Dự phòng chung

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tồn thắt chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

###### Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

##### 4.4 Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 09 tháng 07 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/ trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên khoản mục "Thu nhập khác".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.5 Chứng khoán đầu tư

###### 4.5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/ Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/ dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng. Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoản thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư".

###### 4.5.2. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động". Trái phiếu đặc biệt này không phải thực hiện trích lập dự phòng chung.

Các trái phiếu đặc biệt của VAMC đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán là các trái phiếu đã nhận tương ứng với số nợ bán cho VAMC vào 2 đợt với tổng mệnh giá trái phiếu là 752.484.651.734 đồng. Ngân hàng dự kiến sẽ thực hiện trích lập dự phòng cho các trái phiếu này trong năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.6 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/ Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

##### 4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### 4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.9 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

|                                            |                    |
|--------------------------------------------|--------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                     | 5 - 50 năm         |
| Máy móc thiết bị                           | 5 - 7 năm          |
| Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn | 8 - 10 năm         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý                  | 4 - 5 năm          |
| Tài sản cố định hữu hình khác              | 4 - 5 năm          |
| Quyền sử dụng đất (*)                      | theo thời hạn thuê |
| Phần mềm máy vi tính                       | 4 - 5 năm          |
| Tài sản cố định vô hình khác               | 4 năm              |

(\*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

##### 4.10 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tồn thắt có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

| Thời gian quá hạn                            | Mức trích dự phòng |
|----------------------------------------------|--------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm        | 50%                |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm         | 70%                |
| Từ ba (03) năm trở lên                       | 100%               |

##### 4.11 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập từ lãi cho vay và tiền gửi, chi phí trả lãi tiền gửi và lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi dịch vụ cung cấp đã hoàn thành.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 tại Thuyết minh số 38). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hồi đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm cuối năm tài chính theo Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 của Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước về hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng.

##### 4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

###### Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

###### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

###### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bao đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### 4.14 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán cho các hợp đồng kinh tế thông thường và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm nợ như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn.

Dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng trình bày tại Thuyết minh số 4.3. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng" của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và số dư tài khoản dự phòng cho các cam kết ngoại bảng được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán.

##### 4.15 Tài sản ủy thác và quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác và quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vi thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.16 Các hợp đồng phái sinh

###### Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm cuối năm tài chính theo Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ Ngân hàng Nhà nước về hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng.

###### Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai, do vậy giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào khoản mục “Thu nhập từ hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### 4.17 Cán trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

##### 4.18 Lợi ích của nhân viên

###### 4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

###### 4.18.2 Trợ cấp thôi việc

*Trợ cấp thôi việc:* theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 01 tháng 05 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được tính theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày thôi việc.

Ngân hàng đã thực hiện thanh toán trợ cấp thôi việc cho nhân viên căn cứ theo các qui định của Luật Lao động và mức độ chi trả trợ cấp thôi việc theo quy định trong các năm qua.

###### 4.18.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

|                        | 31/12/2013<br>VNĐ      | 31/12/2012<br>VNĐ      |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt bằng VNĐ      | 130.819.394.300        | 139.013.139.933        |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 45.060.067.594         | 62.110.288.358         |
|                        | <b>175.879.461.894</b> | <b>201.123.428.291</b> |

## 6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

|                                 | 31/12/2013<br>VNĐ      | 31/12/2012<br>VNĐ      |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền gửi tại NHNN bằng VNĐ      | 387.707.758.441        | 339.050.332.302        |
| Tiền gửi tại NHNN bằng ngoại tệ | 199.833.469.902        | 77.073.729.490         |
|                                 | <b>587.541.228.343</b> | <b>416.124.061.792</b> |

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN. Trong năm 2013, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm (trước đó là 1,20%/năm và 0,05%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính bằng 3,00% và 8,00% (2012: 3,00% và 8,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng; 1,00% và 6,00% (2012: 1,00% và 6,00%) từ 12 tháng trở lên. Theo đó, số tiền dự trữ bắt buộc thực tế (bằng VNĐ và ngoại tệ) bình quân trong tháng 12 năm 2013 là 413.721.664.000 đồng.

Trong năm 2013, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

## 7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

|                                       | 31/12/2013<br>VNĐ        | 31/12/2012<br>VNĐ        |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác      | <b>6.450.571.631.117</b> | <b>770.708.369.149</b>   |
| Trong đó:                             |                          |                          |
| Tiền gửi không kỳ hạn                 | 711.923.631.117          | 736.708.369.149          |
| - Bằng VNĐ                            | 28.109.525.119           | 565.362.775.040          |
| - Bằng ngoại tệ, vàng                 | 683.814.105.998          | 171.345.594.109          |
| Tiền gửi có kỳ hạn                    | 5.738.648.000.000        | 34.000.000.000           |
| - Bằng VNĐ                            | 5.360.000.000.000        | 34.000.000.000           |
| - Bằng ngoại tệ, vàng                 | 378.648.000.000          | -                        |
| Cho vay các TCTD khác                 | -                        | 1.618.916.000.000        |
| - Bằng VNĐ                            | -                        | 640.000.000.000          |
| - Bằng ngoại tệ, vàng                 | -                        | 978.916.000.000          |
| Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác | -                        | -                        |
|                                       | <b>6.450.571.631.117</b> | <b>2.389.624.369.149</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC (tiếp theo)

Mức lãi suất của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

|                                              | 31/12/2013<br>lãi suất<br>%/năm | 31/12/2012<br>lãi suất<br>%/năm |
|----------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền gửi CKH tại các TCTD khác bằng VNĐ      | 3,80% - 5,90%                   | 3,00% - 12,00%                  |
| Tiền gửi CKH tại các TCTD khác bằng ngoại tệ | 1,60%                           | 1,90%                           |

### 8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

|                                      | <i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán<br/>(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i> |                |                      |
|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|
|                                      | Tài sản<br>VNĐ                                                            | Công nợ<br>VNĐ | Giá trị ròng<br>VNĐ  |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b> | <b>1.659.847.206</b>                                                      | -              | <b>1.659.847.206</b> |
| Công cụ TC phái sinh tiền tệ         | <b>1.659.847.206</b>                                                      | -              | <b>1.659.847.206</b> |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ             | 657.318                                                                   | -              | 657.318              |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ           | 1.659.189.888                                                             | -              | 1.659.189.888        |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b> | <b>2.229.058.279</b>                                                      | -              | <b>2.229.058.279</b> |
| Công cụ TC phái sinh tiền tệ         | <b>2.229.058.279</b>                                                      | -              | <b>2.229.058.279</b> |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ             | -                                                                         | -              | -                    |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ           | 2.229.058.279                                                             | -              | 2.229.058.279        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

|                                                       | 31/12/2013<br>VNĐ         | 31/12/2012<br>VNĐ         |
|-------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước                  | 13.752.636.400.787        | 13.684.235.841.339        |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá | 3.525.463.629             | 3.041.609.898             |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư              | 110.533.850.557           | 100.095.132.095           |
|                                                       | <b>13.866.695.714.973</b> | <b>13.787.372.583.332</b> |

Mức lãi suất cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

|                                  | Năm 2013<br>lãi suất<br>%/năm | Năm 2012<br>lãi suất<br>%/năm |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Cho vay thương mại bằng VNĐ      | 11,50% - 14,50%               | 10,00% - 16,00%               |
| Cho vay thương mại bằng ngoại tệ | 5,50% - 8,50%                 | 6,50% - 9,00%                 |

### 9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

|                        | 31/12/2013<br>VNĐ         | 31/12/2012<br>VNĐ         |
|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 11.678.993.996.525        | 10.967.602.865.795        |
| Nợ cần chú ý           | 1.774.421.234.735         | 1.656.494.899.134         |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 64.027.209.624            | 863.519.712.574           |
| Nợ nghi ngờ            | 104.933.850.318           | 108.923.185.414           |
| Nợ có khả năng mất vốn | 244.319.423.771           | 190.831.920.415           |
|                        | <b>13.866.695.714.973</b> | <b>13.787.372.583.332</b> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, dư nợ những khách hàng vay được giữ nguyên nhóm nợ trước khi cơ cấu theo Quyết định 780/QĐ-NHNN như sau:

|                    | 31/12/2013<br>VNĐ        |
|--------------------|--------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn   | 2.582.355.549.178        |
| Nợ cần chú ý       | 1.579.316.944.379        |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 37.435.499.138           |
| Nợ nghi ngờ        | 29.442.196.548           |
|                    | <b>4.228.550.189.243</b> |

### 9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

|              | 31/12/2013<br>VNĐ         | 31/12/2012<br>VNĐ         |
|--------------|---------------------------|---------------------------|
| Nợ ngắn hạn  | 9.288.786.027.453         | 9.440.564.135.262         |
| Nợ trung hạn | 2.349.649.892.880         | 2.840.545.416.309         |
| Nợ dài hạn   | 2.228.259.794.640         | 1.506.263.031.761         |
|              | <b>13.866.695.714.973</b> | <b>13.787.372.583.332</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Phân tích dư nợ vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp tại thời điểm 31 tháng 12 như sau:

|                                                                                                                                                                                     | 31/12/2013<br>VNĐ         | %          | 31/12/2012<br>VNĐ         | %          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|---------------------------|------------|
| Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ                                                                                                                       | 1.028.578.972.135         | 7,42       | 507.235.404.876           | 3,68       |
| Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ                                                                                                 | 88.285.119.580            | 0,64       | 113.331.267.266           | 0,82       |
| Công ty TNHH khác                                                                                                                                                                   | 3.116.778.674.208         | 22,48      | 3.136.050.256.368         | 22,75      |
| Công ty cổ phần có vốn của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, hoặc Nhà nước giữ quyền chỉ phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty | 951.657.036.807           | 6,86       | 635.833.480.365           | 4,61       |
| Công ty cổ phần khác                                                                                                                                                                | 6.073.612.749.510         | 43,80      | 5.966.838.590.942         | 43,27      |
| Doanh nghiệp tư nhân                                                                                                                                                                | 184.735.141.036           | 1,33       | 217.413.669.268           | 1,58       |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                               | 215.482.887.014           | 1,55       | 203.499.515.831           | 1,48       |
| Kinh tế tập thể - Hợp tác xã                                                                                                                                                        | 151.627.405.407           | 1,09       | 277.471.313.189           | 2,01       |
| Kinh tế cá thể - Hộ kinh doanh, cá nhân                                                                                                                                             | 2.016.394.432.972         | 14,54      | 2.688.378.708.309         | 19,50      |
| Tổ chức khác                                                                                                                                                                        | 39.543.296.304            | 0,29       | 41.320.376.918            | 0,30       |
|                                                                                                                                                                                     | <b>13.866.695.714.973</b> | <b>100</b> | <b>13.787.372.583.332</b> | <b>100</b> |

### 9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm 31 tháng 12 như sau:

|                                                                                                                                 | 31/12/2013<br>VNĐ         | %          | 31/12/2012<br>VNĐ         | %          |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|---------------------------|------------|
| Nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                       | 1.840.617.799.816         | 13,28      | 1.481.569.343.540         | 10,75      |
| Công nghiệp khai thác mỏ                                                                                                        | 618.320.209.132           | 4,46       | 435.883.313.919           | 3,16       |
| Công nghiệp chế biến                                                                                                            | 4.740.744.658.982         | 34,19      | 5.008.476.579.558         | 36,33      |
| Phân phối điện, khí đốt, nước và điều hòa không khí                                                                             | 25.132.482.388            | 0,18       | 3.651.992.000             | 0,03       |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải                                                                   | 55.400.531.075            | 0,40       | 55.460.064.395            | 0,40       |
| Xây dựng                                                                                                                        | 881.744.672.682           | 6,36       | 810.928.698.172           | 5,88       |
| Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình                                               | 3.109.331.262.600         | 22,42      | 2.459.886.552.028         | 17,84      |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống                                                                                                      | 134.390.460.248           | 0,97       | 74.197.433.386            | 0,54       |
| Vận tải, kho bãi                                                                                                                | 662.692.092.043           | 4,78       | 1.014.079.686.818         | 7,35       |
| Thông tin và truyền thông                                                                                                       | 3.909.927.622             | 0,03       | 2.136.260.000             | 0,02       |
| Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm                                                                                                  | 689.515.000               | 0,00       | 606.795.000               | 0,00       |
| Kinh doanh bất động sản                                                                                                         | 405.000.000               | 0,00       | 540.000.000               | 0,00       |
| Khoa học và công nghệ                                                                                                           | 5.745.000.000             | 0,04       | 9.581.546.614             | 0,07       |
| Hành chính và dịch vụ hỗ trợ                                                                                                    | 12.022.498.000            | 0,09       | 21.768.305.158            | 0,16       |
| Giáo dục và đào tạo                                                                                                             | 13.562.641.365            | 0,10       | 2.284.330.643             | 0,02       |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội                                                                                                | 62.697.605.707            | 0,45       | 78.257.000.599            | 0,56       |
| Nghệ thuật và vui chơi giải trí                                                                                                 | 5.988.299.409             | 0,04       | 7.683.177.818             | 0,06       |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư liệu tiêu dùng của hộ gia đình | 159.264.928.024           | 1,15       | 222.715.521.246           | 1,62       |
| Ngành khác                                                                                                                      | 1.534.036.130.880         | 11,06      | 2.097.665.982.438         | 15,21      |
|                                                                                                                                 | <b>13.866.695.714.973</b> | <b>100</b> | <b>13.787.372.583.332</b> | <b>100</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 10. THAY ĐỔI (TĂNG/ GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN. Theo đó hàng năm dự phòng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 được trích lập dựa trên kết quả phân loại nợ cho vay và các khoản mục ngoại bảng tại ngày 30 tháng 11. Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm cuối năm như sau:

|                                                    | 31/12/2013<br>VNĐ      | 31/12/2012<br>VNĐ |
|----------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                 | 187.062.708.993        | 318.295.105.291   |
| Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng | 8.750.694.217          | 18.302.746.883    |
| <b>195.813.403.210</b>                             | <b>336.597.852.174</b> |                   |

##### 10.1 *Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng*

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm hiện hành như sau:

|                                                                          | Dự phòng<br>cụ thể<br>VNĐ | Dự phòng<br>chung<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ       |
|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm                                                            | 204.068.001.603           | 114.227.103.688          | 318.295.105.291        |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong năm                                      | 230.075.359.514           | 28.710.181.776           | 266.260.226.645        |
| Số hoàn nhập dự phòng trong năm                                          | (39.301.100.576)          | (48.756.165.707)         | (95.531.951.638)       |
| Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm | (82.393.404.592)          |                          | (82.393.404.592)       |
| Giảm dự phòng do bán nợ cho VAMC                                         | (143.298.521.634)         |                          | (143.298.521.634)      |
| Số dư dự phòng rủi ro tại ngày 30 tháng 11                               | 169.150.334.315           | 94.181.119.757           | 263.331.454.072        |
| Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12                    | (76.268.745.079)          |                          | (76.268.745.079)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                                    | <b>92.881.589.236</b>     | <b>94.181.119.757</b>    | <b>187.062.708.993</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 10. THAY ĐỔI (TĂNG/ GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

### 10.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm trước như sau:

|                                                                          | Dự phòng<br>cụ thể<br>VNĐ | Dự phòng<br>chung<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ       |
|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm                                                            | 93.753.246.016            | 90.050.779.141           | 183.804.025.157        |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong năm                                      | 225.357.067.002           | 42.002.701.304           | 267.359.768.306        |
| Số hoàn nhập dự phòng trong năm                                          | (15.173.476.135)          | (17.826.376.757)         | (32.999.852.892)       |
| Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm | (99.868.835.280)          | -                        | (99.868.835.280)       |
| Số dư dự phòng rủi ro tại ngày 30 tháng 11                               | 204.068.001.603           | 114.227.103.688          | 318.295.105.291        |
| Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12                    | -                         | -                        | -                      |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                                    | <b>204.068.001.603</b>    | <b>114.227.103.688</b>   | <b>318.295.105.291</b> |

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2013 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN, Quyết định 780/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

| Phân loại                 | Dư nợ<br>cho vay (*)<br>VNĐ | Dự phòng<br>cụ thể<br>VNĐ | Dự phòng<br>chung<br>VNĐ | Tổng số<br>dự phòng<br>VNĐ |
|---------------------------|-----------------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn          | 10.238.249.859.374          | -                         | 76.786.873.946           | 76.786.873.946             |
| Nợ cần chú ý              | 1.906.313.461.515           | 65.651.432.390            | 14.297.350.961           | 79.948.783.351             |
| Nợ dưới tiêu<br>chuẩn     | 52.501.293.619              | 3.225.376.277             | 393.759.702              | 3.619.135.979              |
| Nợ nghi ngờ               | 360.418.019.729             | 58.670.596.588            | 2.703.135.148            | 61.373.731.736             |
| Nợ có khả năng<br>mất vốn | 475.004.963.525             | 41.602.929.060            | -                        | 41.602.929.060             |
|                           | <b>13.032.487.597.762</b>   | <b>169.150.334.315</b>    | <b>94.181.119.757</b>    | <b>263.331.454.072</b>     |

(\*) Số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 10. THAY ĐỔI (TĂNG/ GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

##### 10.2 Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng

Dự phòng cho số công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2013:

| <i>Phân loại</i>       | <i>Số dư ngoại bảng (*)</i><br><i>VND</i> | <i>Dự phòng cụ thể</i><br><i>VND</i> | <i>Dự phòng chung</i><br><i>VND</i> | <i>Tổng số dự phòng</i><br><i>VND</i> |
|------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 1.166.759.228.900                         | -                                    | 8.750.694.217                       | 8.750.694.217                         |
| Nợ cần chú ý           | -                                         | -                                    | -                                   | -                                     |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | -                                         | -                                    | -                                   | -                                     |
| Nợ nghi ngờ            | -                                         | -                                    | -                                   | -                                     |
| Nợ có khả năng mất vốn | -                                         | -                                    | -                                   | -                                     |
|                        | <b>1.166.759.228.900</b>                  | <b>-</b>                             | <b>8.750.694.217</b>                | <b>8.750.694.217</b>                  |

(\*) Số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2013

Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bảng cho năm nay bao gồm các khoản sau:

|                                     | <i>Dự phòng cụ thể</i><br><i>VND</i> | <i>Dự phòng chung</i><br><i>VND</i> | <i>Tổng cộng</i><br><i>VND</i> |
|-------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|
| Số dư đầu năm                       | 5.910.311.435                        | 12.392.435.448                      | 18.302.746.883                 |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong năm | -                                    | 6.341.703.644                       | 6.341.703.644                  |
| Số hoàn nhập dự phòng trong năm     | (5.910.311.435)                      | (9.983.444.875)                     | (15.893.756.310)               |
| <b>Số dư cuối năm</b>               | <b>-</b>                             | <b>8.750.694.217</b>                | <b>8.750.694.217</b>           |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư của Ngân hàng như sau:

|                                                                       | 31/12/2013<br>VNĐ        | 31/12/2012<br>VNĐ        |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>                             |                          |                          |
| <b>Chứng khoán nợ</b>                                                 |                          |                          |
| Chứng khoán nợ Chính phủ                                              | 2.144.081.929.726        | 1.886.491.314.558        |
| - Trái phiếu kho bạc                                                  | 1.783.713.326.648        | 1.325.563.639.571        |
| - Trái phiếu phát triển đô thị                                        | (i) 1.639.170.811.133    | 1.181.021.457.086        |
| Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành                             | (ii) 144.542.515.515     | 144.542.182.485          |
| Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành                       | (iii) 130.358.126.889    | 80.914.202.081           |
|                                                                       | (iv) 230.010.476.189     | 480.013.472.906          |
| <b>Chứng khoán vốn</b>                                                |                          |                          |
| Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành                            | 70.578.939.762           | 102.095.346.680          |
| Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành                      | 9.190.583.305            | 8.569.643.305            |
|                                                                       | 61.388.356.457           | 93.525.703.375           |
|                                                                       | <b>2.214.660.869.488</b> | <b>1.988.586.661.238</b> |
| <b>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</b>                  |                          |                          |
|                                                                       | <b>(54.940.171.585)</b>  | <b>(64.827.791.634)</b>  |
| <b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>                        |                          |                          |
| <b>Chứng khoán nợ</b>                                                 |                          |                          |
| Trái phiếu do Công ty Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam phát hành | (v) 752.484.651.734      | -                        |
| <b>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>      |                          |                          |
|                                                                       | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
|                                                                       | <b>2.912.205.349.637</b> | <b>1.923.758.869.604</b> |

- (i) *Trái phiếu kho bạc* có kỳ hạn từ 3 năm đến 15 năm bằng VNĐ và có lãi suất từ 7,70% đến 12,30%/năm (năm 2012: có kỳ hạn từ 3 đến 15 năm và lãi suất từ 9,50% đến 12,30%/năm), lãi trả hàng năm.
- (ii) *Trái phiếu phát triển đô thị* bao gồm trái phiếu có kỳ hạn 10 năm và 15 năm bằng VNĐ do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát hành và có lãi suất từ 8,80% đến 9,55%/năm (năm 2012: có kỳ hạn 10 năm và 15 năm và có lãi suất từ 8,80% đến 9,55%/năm), lãi trả hàng năm.
- (iii) *Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành* bao gồm trái phiếu có kỳ hạn 10 năm có lãi suất từ 10,20% đến 10,50%/năm (năm 2012: có kỳ hạn 10 năm có lãi suất từ 9,80% đến 10,20%/năm), lãi trả hàng năm.
- (iv) *Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành* bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 5 đến 10 năm có lãi suất từ 9,40% đến 12,25%/năm (năm 2012: có kỳ hạn từ 3 đến 10 năm có lãi suất từ 9,40% đến 18,00%/năm), lãi trả hàng năm.
- (v) *Trái phiếu do Công ty Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam phát hành* bao gồm các trái phiếu có kỳ hạn 5 năm, các khoản trái phiếu này có lãi suất là 0%.

Giá trị ghi sổ của các trái phiếu mang đi cầm cố để đảm bảo cho các hợp đồng huy động vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 969.827.209.379 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 1.104.545.000 VNĐ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 11.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư trong năm hiện hành như sau:

|                                    | Năm 2013<br>VNĐ       | Năm 2012<br>VNĐ       |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>               | <b>64.827.791.634</b> | <b>63.319.975.139</b> |
| Số dự phòng đã trích lập trong năm | 15.070.795.800        | 31.665.487.000        |
| Số dự phòng hoàn nhập trong năm    | (24.958.415.849)      | (30.157.670.505)      |
| Số xử lý rủi ro trong năm          | -                     | -                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>              | <b>54.940.171.585</b> | <b>64.827.791.634</b> |

## 12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

|                                       | 31/12/2013            |                        | 31/12/2012            |                         |
|---------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                       | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá gốc               | Dự phòng                |
| <b>Đầu tư vào các tổ chức kinh tế</b> |                       |                        |                       |                         |
| Quỹ Tầm nhìn SSI                      | -                     | -                      | 7.793.646.440         | (7.793.646.440)         |
| Chứng chỉ quỹ VF4                     | 44.904.486.698        | (3.861.053.521)        | 44.904.486.698        | (12.720.722.858)        |
| Quỹ Đầu tư Năng động VFA              | 10.150.000.000        | (2.917.020.000)        | 10.150.000.000        | (3.006.000.000)         |
| Công ty TNHH Hóa chất PTN             | 487.808.858           | -                      | 487.808.858           | -                       |
|                                       | <b>55.542.295.556</b> | <b>(6.778.073.521)</b> | <b>63.335.941.996</b> | <b>(23.520.369.298)</b> |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

B05/TCTD

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

#### 13.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

|                                  | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VNĐ | Máy móc<br>thiết bị<br>VNĐ | Phương tiện<br>vnđ | vận<br>tài<br>VNĐ | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý<br>VNĐ | TSCĐ hữu hình<br>khác<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ |
|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------|--------------------|-------------------|-------------------------------------|------------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ:</b>          |                                  |                            |                    |                   |                                     |                              |                  |
| Số dư đầu năm                    | 163.338.982.780                  | 11.239.201.573             | 59.529.476.307     |                   | 100.435.247.094                     | 372.059.000                  | 334.914.966.754  |
| Mua trong năm                    | 232.760.616                      | 1.872.350.000              | 3.967.095.800      |                   | 6.227.297.815                       | -                            | 12.299.504.231   |
| Xuất kho ra sử dụng              | -                                | 79.400.000                 |                    |                   | 3.995.936.708                       | -                            | 4.075.336.708    |
| Tăng khác                        | 110.676.931                      | -                          | -                  |                   | -                                   | -                            | 110.676.931      |
| Thanh lý, nhượng bán             | (98.715.820)                     | -                          | (14.000.000)       |                   | (880.547.180)                       | -                            | (993.263.000)    |
| Phân loại lại tài sản            | -                                | -                          | (13.692.663.689)   |                   | 13.692.663.689                      | -                            | -                |
| Giảm khác (*)                    | (29.033.197.388)                 | (4.075.944.039)            | (1.458.422.420)    |                   | (29.064.047.686)                    | (167.810.000)                | (63.799.421.533) |
| Số dư cuối năm                   | 134.550.507.119                  | 9.115.007.534              | 48.331.485.998     |                   | 94.406.550.440                      | 204.249.000                  | 286.607.800.091  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>   |                                  |                            |                    |                   |                                     |                              |                  |
| Số dư đầu năm                    | 21.223.240.064                   | 4.214.283.674              | 23.123.210.655     |                   | 59.985.583.651                      | 112.835.024                  | 108.659.153.068  |
| Khấu hao trong năm               | 7.453.616.751                    | 1.739.806.801              | 8.440.001.618      |                   | 20.285.810.779                      | 66.942.820                   | 37.986.178.769   |
| Thanh lý, nhượng bán             | (80.826.467)                     | -                          | (14.000.000)       |                   | (842.780.888)                       | -                            | (937.607.355)    |
| Phân loại lại tài sản            | -                                | -                          | (8.589.694.239)    |                   | 8.589.694.239                       | -                            | -                |
| Giảm khác (*)                    | (16.589.999.086)                 | (1.016.441.170)            | (905.362.955)      |                   | (20.781.419.725)                    | (64.439.369)                 | (39.357.662.305) |
| Số dư cuối năm                   | 12.006.031.262                   | 4.937.649.305              | 22.054.155.079     |                   | 67.236.888.056                      | 115.338.475                  | 106.350.062.177  |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ:</b> |                                  |                            |                    |                   |                                     |                              |                  |
| Tại ngày đầu năm                 | 142.115.742.716                  | 7.024.917.899              | 36.406.265.652     |                   | 40.449.663.443                      | 259.223.976                  | 226.255.813.686  |
| Tại ngày cuối năm                | 122.544.475.857                  | 4.177.358.229              | 26.277.330.919     |                   | 27.169.662.384                      | 88.910.525                   | 180.257.737.914  |

(\*): Theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013, kể từ ngày 10 tháng 06 năm 2013, Ngân hàng đã ngưng trích khấu hao cho các tài sản có giá trị từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng và phân bổ giá trị còn lại của các tài sản này vào chi phí theo thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản nhưng không quá 03 năm kể từ ngày 10 tháng 06 năm 2013.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

### 13.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

|                                  | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VNĐ | Máy móc thiết bị<br>VNĐ | Phương tiện vận tải<br>và thiết bị truyền dẫn<br>VNĐ | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý<br>VNĐ | TSCĐ hữu<br>hình khác<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ       |
|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ:</b>          |                                  |                         |                                                      |                                     |                              |                        |
| Số dư đầu năm                    | 144.039.354.892                  | 9.162.815.850           | 47.600.829.977                                       | 105.674.702.508                     | 213.021.000                  | 306.690.724.227        |
| Mua trong năm                    | 24.375.916.977                   | 2.193.215.585           | 14.716.219.100                                       | 16.466.657.725                      | 159.038.000                  | 57.911.047.387         |
| Tăng khác                        | 1.132.420.927                    | 54.136.364              | 298.035.181                                          | 3.100.380                           | -                            | 1.487.692.852          |
| Thanh lý, nhượng bán             | (6.208.710.016)                  | (91.566.226)            | (3.010.388.139)                                      | (1.411.239.763)                     | -                            | (10.721.904.144)       |
| Giảm khác                        | -                                | (79.400.000)            | (75.219.812)                                         | (20.297.973.756)                    | -                            | (20.452.593.568)       |
| Số dư cuối năm                   | <b>163.338.982.780</b>           | <b>11.239.201.573</b>   | <b>59.529.476.307</b>                                | <b>100.435.247.094</b>              | <b>372.059.000</b>           | <b>334.914.966.754</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>   |                                  |                         |                                                      |                                     |                              |                        |
| Số dư đầu năm                    | 16.202.719.633                   | 2.424.047.887           | 16.822.546.383                                       | 40.770.914.111                      | 53.495.487                   | 76.273.723.501         |
| Khấu hao trong năm               | 10.654.009.656                   | 1.880.079.044           | 8.133.920.706                                        | 20.339.957.917                      | 59.339.537                   | 41.067.306.860         |
| Giảm trong năm                   | (5.633.489.225)                  | (89.843.257)            | (1.833.256.434)                                      | (1.125.288.377)                     | -                            | (8.681.877.293)        |
| Số dư cuối năm                   | <b>21.223.240.064</b>            | <b>4.214.283.674</b>    | <b>23.123.210.655</b>                                | <b>59.985.583.651</b>               | <b>112.835.024</b>           | <b>108.659.153.068</b> |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ:</b> |                                  |                         |                                                      |                                     |                              |                        |
| Tại ngày đầu năm                 | 127.836.635.259                  | 6.738.767.963           | 30.778.283.594                                       | 64.903.788.397                      | 159.525.513                  | 230.417.000.726        |
| Tại ngày cuối năm                | <b>142.115.742.716</b>           | <b>7.024.917.899</b>    | <b>36.406.265.652</b>                                | <b>40.449.663.443</b>               | <b>259.223.976</b>           | <b>226.255.813.686</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

#### 13.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

|                                 | Quyền<br>sử dụng đất<br>VNĐ | Phần mềm<br>máy vi tính<br>VNĐ | TSCĐ<br>vô hình khác<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ      |
|---------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình:</b> |                             |                                |                             |                       |
| Số dư đầu năm                   | 19.955.321.750              | 40.614.090.828                 | 236.030.096                 | 60.805.442.674        |
| Mua trong năm                   | -                           | 3.287.260.000                  | 12.000.000                  | 3.299.260.000         |
| Thanh lý, nhượng bán            | -                           | -                              | -                           | -                     |
| Giảm khác (*)                   | -                           | (86.483.179)                   | -                           | (86.483.179)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>           | <b>19.955.321.750</b>       | <b>43.814.867.649</b>          | <b>248.030.096</b>          | <b>64.018.219.495</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>  |                             |                                |                             |                       |
| Số dư đầu năm                   | -                           | 27.577.382.816                 | 83.838.137                  | 27.661.220.953        |
| Khấu hao trong năm              | -                           | 8.432.913.852                  | 52.507.524                  | 8.485.421.376         |
| Giảm khác (*)                   | -                           | (62.517.928)                   | -                           | (62.517.928)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>           | <b>-</b>                    | <b>35.947.778.740</b>          | <b>136.345.661</b>          | <b>36.084.124.401</b> |
| <b>Giá trị còn lại:</b>         |                             |                                |                             |                       |
| Tại ngày đầu năm                | 19.955.321.750              | 13.036.708.012                 | 152.191.959                 | 33.144.221.721        |
| Tại ngày cuối năm               | <b>19.955.321.750</b>       | <b>7.867.088.909</b>           | <b>111.684.435</b>          | <b>27.934.095.094</b> |

(\*): Theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013, kể từ ngày 10 tháng 06 năm 2013, Ngân hàng đã ngưng trích khấu hao cho các tài sản có giá trị từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng và phân bổ giá trị còn lại của các tài sản này vào chi phí theo thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản nhưng không quá 03 năm kể từ ngày 10 tháng 06 năm 2013.

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

|                                 | Quyền<br>sử dụng đất<br>VNĐ | Phần mềm<br>máy vi tính<br>VNĐ | TSCĐ<br>vô hình khác<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ      |
|---------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình:</b> |                             |                                |                             |                       |
| Số dư đầu năm                   | 16.080.041.750              | 39.467.918.548                 | 83.000.000                  | 55.630.960.298        |
| Mua sắm mới                     | 3.875.280.000               | 1.146.172.280                  | 153.030.096                 | 5.174.482.376         |
| <b>Số dư cuối năm</b>           | <b>19.955.321.750</b>       | <b>40.614.090.828</b>          | <b>236.030.096</b>          | <b>60.805.442.674</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>  |                             |                                |                             |                       |
| Số dư đầu năm                   | -                           | 18.516.777.282                 | 47.000.000                  | 18.563.777.282        |
| Khấu hao trong năm              | -                           | 9.060.605.534                  | 36.838.137                  | 9.097.443.671         |
| <b>Số dư cuối năm</b>           | <b>-</b>                    | <b>27.577.382.816</b>          | <b>83.838.137</b>           | <b>27.661.220.953</b> |
| <b>Giá trị còn lại:</b>         |                             |                                |                             |                       |
| Tại ngày đầu năm                | 16.080.041.750              | 20.951.141.266                 | 36.000.000                  | 37.067.183.016        |
| Tại ngày cuối năm               | <b>19.955.321.750</b>       | <b>13.036.708.012</b>          | <b>152.191.959</b>          | <b>33.144.221.721</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

|                                                  | 31/12/2013<br>VNĐ      | 31/12/2012<br>VNĐ      |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Các khoản phải thu (Thuyết minh 14.1)            | 156.141.688.265        | 241.545.297.829        |
| Các khoản lãi, phí phải thu                      | 317.868.988.655        | 210.889.563.716        |
| Tài sản Có khác (Thuyết minh 14.2)               | 337.289.426.169        | 101.937.056.742        |
| Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | -                      | -                      |
|                                                  | <b>811.300.103.089</b> | <b>554.371.918.287</b> |

##### 14.1 Các khoản phải thu

|                                                         | 31/12/2013<br>VNĐ      | 31/12/2012<br>VNĐ      |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Các khoản phải thu nội bộ</b>                        | <b>28.113.501.660</b>  | <b>28.535.206.812</b>  |
| <b>Các khoản phải thu bên ngoài</b>                     | <b>125.104.984.330</b> | <b>210.086.888.742</b> |
| Ký quỹ, cầm cố, thế chấp                                | 75.937.562.229         | 50.447.668.756         |
| Thuế TNDN phải thu (Thuyết minh số 19.1)                | 4.727.510.283          | 14.346.313.654         |
| Các khoản đặt cọc cho các hợp đồng môi giới chứng khoán | -                      | 82.780.000.000         |
| Chi hỗ trợ lãi suất                                     | 2.009.766.609          | 5.807.271.164          |
| Phí thu phí dịch vụ                                     | 1.799.854.071          | 2.291.177.465          |
| Các khoản phải thu khác                                 | 40.630.291.138         | 54.414.457.703         |
| <b>Mua sắm TSCĐ</b>                                     | <b>2.923.202.275</b>   | <b>2.923.202.275</b>   |
|                                                         | <b>156.141.688.265</b> | <b>241.545.297.829</b> |

##### 14.2 Tài sản Có khác

|                         | 31/12/2013<br>VNĐ      | 31/12/2012<br>VNĐ      |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Tài sản nhận gán nợ (*) | 259.810.000.000        | 47.810.000.000         |
| Chi phí chờ phân bổ     | 51.134.883.162         | 22.265.267.930         |
| Tài sản Có khác         | 26.344.543.007         | 31.861.788.812         |
|                         | <b>337.289.426.169</b> | <b>101.937.056.742</b> |

(\*): Tài sản nhận gán nợ là giá trị quyền sử dụng đất do các khách hàng gán nợ cho Ngân hàng và đã được Hội đồng Quản trị của Ngân hàng phê duyệt. Ngân hàng và khách hàng đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ngân hàng đã thực hiện đánh giá và tin tưởng không có rủi ro về pháp lý cũng như giá trị trong việc thanh lý tài sản để thu hồi nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

|                                         | 31/12/2013<br>VNĐ        | 31/12/2012<br>VNĐ        |
|-----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác | 595.759.879              | 623.908.496              |
| - <i>Bằng VNĐ</i>                       | <i>595.759.879</i>       | <i>623.908.496</i>       |
| Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác    | 7.109.052.000.000        | -                        |
| - <i>Bằng VNĐ</i>                       | <i>5.910.000.000.000</i> | -                        |
| - <i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>          | <i>1.199.052.000.000</i> | -                        |
| Tiền vay các TCTD khác                  | 348.711.200.000          | 3.425.952.000.000        |
| - <i>Bằng VNĐ</i>                       | <i>50.000.000.000</i>    | <i>635.000.000.000</i>   |
| - <i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>          | <i>298.711.200.000</i>   | <i>2.790.952.000.000</i> |
|                                         | <b>7.458.358.959.879</b> | <b>3.426.575.908.496</b> |

Mức lãi suất tiền gửi có kỳ hạn và vay của các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

|                                                    | 31/12/2013<br>%/năm | 31/12/2012<br>%/năm |
|----------------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VNĐ      | 3,30% - 5,90%       | -                   |
| Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ | 0,70% - 0,78%       | -                   |
| Tiền vay các TCTD khác bằng VNĐ                    | 6,60%               | 6,00% - 9,00%       |
| Tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ               | 3,30%               | 0,10% - 3,80%       |

### 16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

#### 16.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

|                                                        | 31/12/2013<br>VNĐ         | 31/12/2012<br>VNĐ         |
|--------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn                            | 1.708.322.032.012         | 1.285.769.803.274         |
| - <i>Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ</i>                | <i>1.422.339.162.228</i>  | <i>1.039.447.250.982</i>  |
| - <i>Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ</i>      | <i>18.836.151.075</i>     | <i>21.247.547.366</i>     |
| - <i>Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ</i>           | <i>267.141.844.995</i>    | <i>225.070.177.987</i>    |
| - <i>Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ</i> | <i>4.873.714</i>          | <i>4.826.939</i>          |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn                               | 12.001.816.772.604        | 10.911.263.435.668        |
| - <i>Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ</i>                   | <i>2.023.736.802.707</i>  | <i>2.171.896.753.784</i>  |
| - <i>Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ</i>         | <i>7.664.864.990.777</i>  | <i>7.255.671.898.122</i>  |
| - <i>Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ</i>              | <i>41.332.454.635</i>     | <i>51.856.668.361</i>     |
| - <i>Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ</i>    | <i>2.271.882.524.485</i>  | <i>1.431.838.115.401</i>  |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng                               | 118.576.769               | 65.596.970                |
| - <i>Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ</i>             | <i>84.074.425</i>         | <i>52.745.049</i>         |
| - <i>Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ</i>        | <i>34.502.344</i>         | <i>12.851.921</i>         |
| Tiền ký quỹ                                            | 150.950.407.996           | 135.321.923.391           |
| - <i>Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ</i>                      | <i>64.116.467.252</i>     | <i>56.158.763.517</i>     |
| - <i>Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ</i>                 | <i>86.833.940.744</i>     | <i>79.163.159.874</i>     |
|                                                        | <b>13.861.207.789.381</b> | <b>12.332.420.759.303</b> |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 16.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

|                      | 31/12/2013<br>VNĐ         | 31/12/2012<br>VNĐ         |
|----------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền gửi của TCKT    | 3.616.911.519.467         | 3.485.832.949.406         |
| Tiền gửi của cá nhân | 10.244.296.269.914        | 8.846.587.809.897         |
|                      | <b>13.861.207.789.381</b> | <b>12.332.420.759.303</b> |

Mức lãi suất tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

|                                               | Năm 2013<br>%/năm | Năm 2012<br>%/năm |
|-----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ                | 1,00%             | 2,00%             |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ      | 1,20%             | 2,00%             |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ           | 0,50%             | 0,49% - 0,50%     |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,50%             | 0,50%             |
|                                               |                   |                   |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ                   | 1,00% - 8,00%     | 2,00% - 10,00%    |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ         | 1,20% - 9,50%     | 2,00% - 11,00%    |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ              | 0,50%             | 0,49% - 0,50%     |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 0,8% - 2,00%      | 0,50% - 2,00%     |

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo chính sách của Ngân hàng theo từng thời kỳ, phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

## 17. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

|                                  | 31/12/2013<br>VNĐ      | 31/12/2012<br>VNĐ     |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Vốn nhận ủy thác đầu tư bằng VNĐ | 117.270.700.500        | 98.775.653.000        |
|                                  | <b>117.270.700.500</b> | <b>98.775.653.000</b> |

Vốn nhận ủy thác đầu tư, cho vay của Ngân hàng là vốn nhận từ nguồn vốn viện trợ ODA Nhật Bản với Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VNĐ thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong khuôn khổ Dự án tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thỏa thuận khung được ký kết vào ngày 17 tháng 03 năm 2010. Các khoản vay có thời hạn là trung và dài hạn và có lãi suất là 6,50%/năm theo kỳ trả nợ đầu tiên, sau đó được điều chỉnh hàng quý trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay. Theo đó, lãi suất cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013 là 7,44%/năm. Lãi suất cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 6,48%/năm; giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013 là 6,00%/năm; giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 5,88%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 18. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

|                                                   | 31/12/2013<br>VND     | 31/12/2012<br>VND     |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Cỗ tức phải trả cho cổ đông</b>                | <b>5.656.581.158</b>  | <b>6.048.240.704</b>  |
| <b>Các khoản phải trả nội bộ</b>                  | <b>1.579.001.342</b>  | <b>22.835.858.685</b> |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                         | 1.430.436.164         | 22.599.200.047        |
| Phải trả nội bộ khác                              | 148.565.178           | 236.658.638           |
| <b>Các khoản phải trả bên ngoài</b>               | <b>45.979.987.341</b> | <b>15.002.223.129</b> |
| Phải trả về xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản    | 829.614.876           | 905.568.617           |
| Phải trả khách hàng gửi tiết kiệm trả lãi định kỳ | 29.387.797.119        | 46.616.896            |
| Phải trả về thanh toán Banknet                    | 1.538.877.625         | 2.896.885.500         |
| Các khoản treo chờ chuyển tiền                    | -                     | 269.239.215           |
| Phải trả về nghiệp vụ thẻ trả trước mua xăng dầu  | 3.765.728.131         | 3.180.479.115         |
| Thuế và các khoản phải trả NSNN                   | 2.392.448.319         | 3.316.159.777         |
| Các khoản phải trả khác                           | 8.065.521.271         | 4.387.274.009         |
|                                                   | <b>53.215.569.841</b> | <b>43.886.322.518</b> |

#### 19. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: VND

|                    | <i>Phát sinh trong kỳ</i> |                       |                         |                        |
|--------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|
|                    | <i>Số dư đầu năm</i>      | <i>Số phải nộp</i>    | <i>Số đã nộp</i>        | <i>Số dư cuối năm</i>  |
| Thuế TNDN          | (14.346.313.654)          | 13.727.980.667        | (4.109.177.296)         | (4.727.510.283)        |
| Thuế GTGT          | 2.296.016.619             | 13.074.888.230        | (13.444.124.924)        | 1.926.779.925          |
| Các loại thuế khác | 1.020.143.158             | 10.800.308.017        | (11.354.782.781)        | 465.668.394            |
|                    | <b>(11.030.153.877)</b>   | <b>37.603.176.914</b> | <b>(28.908.085.001)</b> | <b>(2.335.061.964)</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 19. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

### 19.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2012: 25%). Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

|                                                          | Năm 2013<br>VNĐ        | Năm 2012<br>VNĐ         |
|----------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>       | <b>51.747.684.015</b>  | <b>318.967.697.945</b>  |
| <i>Trừ:</i>                                              |                        |                         |
| - Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế                     | (5.129.647.220)        | (5.517.620.400)         |
| - Thu nhập đã loại trừ khi tính thuế TNDN                | -                      | (5.738.883.571)         |
| <i>Cộng:</i>                                             |                        |                         |
| - Chi phí không được khấu trừ                            | 7.565.100.024          | 8.220.903.481           |
| <b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>                           | <b>54.183.136.819</b>  | <b>315.932.097.455</b>  |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm theo thuế suất 25% | 13.545.784.205         | 78.983.024.364          |
| <b>Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm</b>             | <b>13.545.784.205</b>  | <b>78.983.024.364</b>   |
| Thuế TNDN phải trả đầu năm                               | (14.346.313.654)       | 36.628.374.277          |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiểu năm trước               | 182.196.462            | 1.593.004.789           |
| Thuế TNDN đã trả trong năm                               | (4.109.177.296)        | (131.550.717.084)       |
| <b>Thuế TNDN phải thu cuối năm</b>                       | <b>(4.727.510.283)</b> | <b>(14.346.313.654)</b> |

### 19.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại trọng yếu nào được ghi nhận trong năm do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 20. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

### 20.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được thể hiện trong bảng dưới đây:

| Chỉ tiêu                                                | Vốn<br>điều lệ<br>VNĐ | Quỹ dự phòng tài<br>chính<br>VNĐ | Quỹ dự trữ bổ sung<br>vốn điều lệ<br>VNĐ | Quỹ khác (bao gồm<br>Quỹ đầu tư<br>phát triển)<br>VNĐ | Lợi nhuận<br>chưa phân phối<br>VNĐ | Đơn vị: VNĐ       |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------|
|                                                         | Tổng cộng<br>VNĐ      |                                  |                                          |                                                       |                                    |                   |
| Số dư tại ngày 01 tháng 01<br>năm 2012                  | 2.000.000.000.000     | 49.362.343.784                   | 21.773.842.126                           | 10.294.811.217                                        | 504.422.722.299                    | 2.585.853.719.426 |
| Tăng trong năm                                          | 1.000.000.000.000     | 42.394.202.965                   | 22.312.738.403                           | 39.791.765.822                                        | 135.485.966.391                    | 1.239.984.673.581 |
| Tăng vốn trong năm                                      | 1.000.000.000.000     | -                                | -                                        | -                                                     | -                                  | 1.000.000.000.000 |
| Lợi nhuận thuần trong năm                               | -                     | -                                | -                                        | -                                                     | 239.984.673.581                    | 239.984.673.581   |
| Trích lập các quỹ                                       | -                     | 42.394.202.965                   | 22.312.738.403                           | 39.791.765.822                                        | (104.498.707.190)                  | -                 |
| Giảm trong năm                                          | -                     | -                                | -                                        | (49.436.577.039)                                      | (604.968.000.000)                  | (654.404.577.039) |
| Sử dụng trong năm                                       | -                     | -                                | -                                        | (26.837.376.992)                                      | -                                  | (26.837.376.992)  |
| Chia cổ tức năm 2011                                    | -                     | -                                | -                                        | -                                                     | (360.000.000.000)                  | (360.000.000.000) |
| Chia cổ tức năm 2012                                    | -                     | -                                | -                                        | -                                                     | (244.968.000.000)                  | (244.968.000.000) |
| Giảm khác (*)                                           | -                     | -                                | -                                        | (22.599.200.047)                                      | -                                  | (22.599.200.047)  |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12<br>năm 2012                  | 3.000.000.000.000     | 91.756.546.749                   | 44.086.580.529                           | 650.000.000                                           | 34.940.688.690                     | 3.171.433.815.968 |
| Tăng trong năm                                          | -                     | 22.798.543.990                   | 11.999.233.679                           | -                                                     | 3.404.122.141                      | 38.201.899.810    |
| Lợi nhuận thuần trong năm                               | -                     | -                                | -                                        | -                                                     | 38.201.899.810                     | 38.201.899.810    |
| Trích lập các quỹ theo Nghị<br>quyết 06/2013/NQĐHCĐ-PGB | -                     | 22.798.543.990                   | 11.999.233.679                           | -                                                     | (34.797.777.669)                   | -                 |
| Giảm trong năm                                          | -                     | -                                | -                                        | -                                                     | -                                  | -                 |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12<br>năm 2013                  | 3.000.000.000.000     | 114.555.090.739                  | 56.085.814.208                           | 650.000.000                                           | 38.344.810.831                     | 3.209.635.715.778 |

(\*): Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phân loại từ vốn chủ sở hữu sang phải trả khác theo Thông tư 244/2009/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 20. VỐN VÀ QUÝ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

### 20.1 Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

|                      | 31/12/2013               |                          |               | 31/12/2012               |                          |               | Đơn vị: VNĐ |
|----------------------|--------------------------|--------------------------|---------------|--------------------------|--------------------------|---------------|-------------|
|                      | Tổng số                  | Vốn CP thường            | Vốn CP ưu đãi | Tổng số                  | Vốn CP thường            | Vốn CP ưu đãi |             |
| Vốn góp của cổ đông  | 3.000.000.000.000        | 3.000.000.000.000        | -             | 3.000.000.000.000        | 3.000.000.000.000        | -             |             |
| Thặng dư vốn cổ phần | -                        | -                        | -             | -                        | -                        | -             |             |
|                      | <u>3.000.000.000.000</u> | <u>3.000.000.000.000</u> | <u>-</u>      | <u>3.000.000.000.000</u> | <u>3.000.000.000.000</u> | <u>-</u>      |             |

Chi tiết vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

|                            | Vốn điều lệ tại ngày<br>31 tháng 12 năm 2013<br>VNĐ | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>% |
|----------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------|
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | 1.200.000.000.000                                   | 40                   |
| Các cổ đông khác           | 1.800.000.000.000                                   | 60                   |
| <b>Tổng</b>                | <b>3.000.000.000.000</b>                            | <b>100</b>           |

### 20.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 20 tháng 07 năm 2012, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

|                         | Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế | Mức tối đa           |
|-------------------------|----------------------------------------|----------------------|
| Quỹ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế                  | 100% mức vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính  | 10% lợi nhuận sau thuế                 | 25% mức vốn điều lệ  |

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ cho năm 2013 dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 sau khi có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 20.3 Lãi trên mỗi cổ phiếu

|                                                                        | Năm 2013<br>VNĐ | Năm 2012<br>VNĐ |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế                                                     | 38.201.899.810  | 239.984.673.581 |
| Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 300.000.000     | 273.322.404     |
| <b>Lãi trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)</b>                            | <b>127</b>      | <b>878</b>      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 21. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

|                                           | Năm 2013<br>VNĐ          | Năm 2012<br>VNĐ          |
|-------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi                     | 58.278.345.130           | 146.956.423.844          |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng           | 1.302.739.521.761        | 1.760.108.520.939        |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán | 220.886.173.516          | 247.397.781.545          |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng            | 32.218.386.406           | 102.492.705.721          |
|                                           | <b>1.614.122.426.813</b> | <b>2.256.955.432.049</b> |

## 22. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

|                                  | Năm 2013<br>VNĐ          | Năm 2012<br>VNĐ          |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Trả lãi tiền gửi                 | 987.311.468.709          | 1.206.744.136.999        |
| Trả lãi tiền vay                 | 51.440.907.474           | 63.214.571.837           |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 2.529.333                | 34.382.218               |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác  | 33.220.742.774           | 6.241.032.851            |
|                                  | <b>1.071.975.648.290</b> | <b>1.276.234.123.905</b> |

## 23. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

|                                       | Năm 2013<br>VNĐ         | Năm 2012<br>VNĐ         |
|---------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>  | <b>67.026.786.318</b>   | <b>63.655.661.665</b>   |
| Dịch vụ thanh toán và tiền mặt        | 12.478.079.088          | 11.867.207.028          |
| Dịch vụ ngân quỹ                      | 18.917.052.128          | 18.111.857.950          |
| Nghiệp vụ ủy thác và đại lý           | 3.942.748.176           | 4.826.950.587           |
| Dịch vụ tư vấn                        | 468.355.338             | 1.562.723.920           |
| Kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm        | -                       | 1.950.540               |
| Các dịch vụ khác                      | 31.220.551.588          | 27.284.971.640          |
| <b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>      | <b>(27.545.876.667)</b> | <b>(35.769.434.838)</b> |
| Dịch vụ thanh toán và tiền mặt        | (5.366.898.099)         | (4.365.262.109)         |
| Cước phí bưu điện về mạng viễn thông  | (8.672.431.170)         | (8.699.338.490)         |
| Vận chuyển, bốc xếp tiền              | (3.966.506.547)         | (3.441.664.725)         |
| Kiểm đếm, phân loại và đóng gói tiền  | (299.823.046)           | (361.649.212)           |
| Bảo vệ tiền                           | (1.370.139.070)         | (1.184.736.794)         |
| Nghiệp vụ ủy thác và đại lý           | -                       | (1.929.444.458)         |
| Dịch vụ tư vấn                        | (1.438.022.091)         | (771.985.500)           |
| Hoa hồng môi giới                     | (25.596.000)            | (22.958.402)            |
| Các dịch vụ khác                      | (6.406.460.644)         | (14.992.395.148)        |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b> | <b>39.480.909.651</b>   | <b>27.886.226.827</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

|                                                    | Năm 2013<br>VNĐ        | Năm 2012<br>VNĐ        |
|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>  | <b>48.679.300.201</b>  | <b>49.554.978.957</b>  |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay               | 15.788.930.677         | 14.621                 |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ     | 32.890.369.524         | 49.554.964.336         |
| <b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>      | <b>(6.091.582.408)</b> | <b>(5.183.380.550)</b> |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay               | (622.521)              | (15.753)               |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ     | (6.090.959.887)        | (5.183.364.797)        |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b> | <b>42.587.717.793</b>  | <b>44.371.598.407</b>  |

#### 25. LÃI THUẦN TỪ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

|                                                                   | Năm 2013<br>VNĐ       | Năm 2012<br>VNĐ       |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán                   | 39.968.360.659        | 22.114.094.340        |
| Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán                    | (7.918.499.027)       | (451.055.260)         |
| Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán | 9.887.620.049         | (1.507.816.495)       |
| <b>Lãi thuần từ chứng khoán sẵn sàng để bán</b>                   | <b>41.937.481.681</b> | <b>20.155.222.585</b> |

#### 26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

|                                                                            | Năm 2013<br>VNĐ         | Năm 2012<br>VNĐ         |
|----------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác                                | 26.349.832.025          | 29.133.096.947          |
| Thu về hoạt động kinh doanh khác                                           | 22.378.721.315          | 17.579.928.752          |
| - <i>Thu từ nợ đã xử lý rủi ro</i>                                         | 13.141.094.001          | 7.967.000.000           |
| - <i>Thu từ việc cho Petrolimex thuê hoạt động, thiết bị, hệ thống thẻ</i> | 9.237.627.314           | 9.612.928.752           |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định                                       | 21.743.636              | 1.309.968.181           |
| Thu nhập khác                                                              | 2.053.252.108           | 2.861.285.241           |
| Thu hoàn nhập dự phòng góp vốn, đầu tư dài hạn                             | 8.948.649.337           | 14.288.904.261          |
| <b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>                                          | <b>59.752.198.421</b>   | <b>65.173.183.382</b>   |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác                                | (20.791.323.368)        | (25.631.262.687)        |
| Chi phí từ thanh lý tài sản cố định                                        | (61.484.480)            | -                       |
| Chi phí khác                                                               | (1.810.476.142)         | (3.545.352.516)         |
| <b>Chi phí từ hoạt động khác</b>                                           | <b>(22.663.283.990)</b> | <b>(29.176.615.203)</b> |
|                                                                            | <b>37.088.914.431</b>   | <b>35.996.568.179</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

|                                                        | Năm 2013<br>VNĐ        | Năm 2012<br>VNĐ        |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí                  | 12.284.845.558         | 16.193.999.827         |
| Chi phí cho nhân viên                                  | 185.675.087.872        | 220.828.535.583        |
| - Chi lương và phụ cấp                                 | 169.290.324.671        | 198.179.644.853        |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương                    | 14.751.961.552         | 18.783.824.215         |
| - Chi trang phục                                       | 795.302.728            | 2.638.514.251          |
| - Chi trợ cấp                                          | 837.498.921            | 1.226.552.264          |
| Chi về tài sản                                         | 121.324.374.558        | 113.647.701.834        |
| - Khấu hao tài sản cố định                             | 46.471.600.145         | 50.072.201.584         |
| - Chi sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định               | 20.483.533.623         | 14.210.709.625         |
| - Chi thuê tài sản                                     | 47.889.454.855         | 44.727.903.408         |
| - Chi mua sắm công cụ lao động                         | 5.315.747.668          | 3.655.114.643          |
| - Chi bảo hiểm tài sản                                 | 1.164.038.267          | 981.772.574            |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ                      | 165.798.854.209        | 191.259.639.786        |
| - Công tác phí                                         | 3.665.175.385          | 4.122.140.596          |
| - Chi cho các hoạt động đoàn thể của TCTD              | 2.400.000              | -                      |
| - Chi quảng cáo, khuyến mại                            | 21.251.364.810         | 16.560.417.947         |
| - Chi hoạt động quản lý công vụ khác                   | 140.879.914.014        | 170.577.081.243        |
| Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 10.364.380.746         | 7.319.778.180          |
| Chi phí dự phòng rủi ro khác                           | -                      | 7.793.646.440          |
|                                                        | <b>495.447.542.943</b> | <b>557.043.301.650</b> |

## 28. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

|                                                | Năm 2013               | Năm 2012               |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| I. TỔNG SỐ CÁN BỘ, NHÂN VIÊN BÌNH QUÂN (người) | 1.427                  | 1.410                  |
| II. THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN (VNĐ)       |                        |                        |
| 1. Tổng quỹ lương                              | 169.290.324.671        | 163.324.748.011        |
| 2. Tiền thưởng                                 | 17.524.813.884         | 34.854.896.842         |
| 3. Tổng thu nhập (1+2)                         | <b>186.815.138.555</b> | <b>198.179.644.853</b> |
| 4. Tiền lương bình quân/ tháng                 | 9.886.144              | 9.652.763              |
| 5. Thu nhập bình quân/ tháng                   | 10.909.550             | 11.712.745             |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 29. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THÉ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

|                                      | Giá trị tại thời điểm lập báo cáo (VNĐ) |                           |
|--------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------|
|                                      | 31/12/2013                              | 31/12/2012                |
| Bất động sản                         | 9.660.492.013.724                       | 10.877.888.077.488        |
| Cổ phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá | 1.851.523.573.859                       | 2.699.692.147.440         |
| Máy móc thiết bị                     | 7.260.667.657.937                       | 10.525.704.708.351        |
| Tài sản khác                         | 3.255.909.235.874                       | 4.223.518.081.340         |
|                                      | <b>22.028.592.481.393</b>               | <b>28.326.803.014.619</b> |

## 30. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/ nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/ nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

|                             | 31/12/2013<br>VNĐ        | 31/12/2012<br>VNĐ        |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Bảo lãnh thực hiện hợp đồng | 78.741.951.336           | 93.102.465.891           |
| Bảo lãnh dự thầu            | 18.647.372.188           | 32.357.937.732           |
| Bảo lãnh thanh toán         | 515.021.993.847          | 825.079.311.045          |
| Bảo lãnh khác               | 92.605.037.020           | 68.371.407.246           |
| Cam kết thư tín dụng        | 738.887.813.975          | 583.982.457.626          |
|                             | <b>1.443.904.168.366</b> | <b>1.602.893.579.540</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 31. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

|                                                                   | 31/12/2013<br>VNĐ        | 31/12/2012<br>VNĐ        |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ                        | 175.879.461.894          | 201.123.428.291          |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                                   | 587.541.228.343          | 416.124.061.792          |
| Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác                             | 711.923.631.117          | 736.708.369.149          |
| Tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 90 ngày | 5.738.648.000.000        | -                        |
|                                                                   | <b>7.213.992.321.354</b> | <b>1.353.955.859.232</b> |

### 32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (Xem Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

| Tên Công ty                                                  | Mối quan hệ với PGB        |
|--------------------------------------------------------------|----------------------------|
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam                                   | Cổ đông lớn                |
| Công ty Hóa chất PTN                                         | Đơn vị có cùng cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Gas Petrolimex                               | Đơn vị có cùng cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex                           | Đơn vị có cùng cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex                    | Đơn vị có cùng cổ đông lớn |
| Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex                         | Đơn vị có cùng cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Petrolimex                      | Đơn vị có cùng cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex                    | Đơn vị có cùng cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn        | Đơn vị có cùng cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh      | Đơn vị có cùng cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội      | Đơn vị có cùng cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Tin học viễn thông Petrolimex                | Đơn vị có cùng cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex                          | Đơn vị có cùng cổ đông lớn |
| Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu ngoại quan<br>Vân Phong | Đơn vị có cùng cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần xây lắp I-Petrolimex                         | Đơn vị có cùng cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng     | Đơn vị có cùng cổ đông lớn |

Chi tiết số dư trọng yếu với các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

| Tên Công ty                                                                   | Quan hệ với PGB                   | Nội dung giao dịch                                                                                    | Số tiền                                                                                                  |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tập đoàn Xăng dầu<br>Việt Nam                                                 | Cổ đông lớn                       | Tiền gửi thanh toán<br>Tiền gửi có kỳ hạn<br>Cho vay<br>Lãi phải thu<br>Lãi phải trả<br>Phải thu khác | 630.874.290.609<br>937.710.742.801<br>18.072.640.200<br>3.797.972.711<br>1.456.900.833<br>18.520.141.394 |
| Các công ty con và<br>công ty liên kết<br>trong Tập đoàn<br>Xăng dầu Việt Nam | Các đơn vị có cùng<br>cổ đông lớn | Tiền gửi thanh toán<br>Tiền gửi có kỳ hạn<br>Cho vay<br>Lãi phải thu<br>Lãi phải trả                  | 185.674.257.834<br>1.530.305.416.187<br>795.175.080.225<br>55.809.826.134<br>4.355.177.466               |

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm 2013 như sau:

| Tên khách hàng                                                                | Quan hệ với PGB                   | Nội dung giao dịch                                                                                                    | Số tiền                                                                             |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| Tập đoàn Xăng dầu<br>Việt Nam                                                 | Cổ đông lớn                       | Chi phí lãi tiền gửi<br>Thu nhập lãi cho vay<br>Thu phí chuyển tiền<br>Thu phí từ kinh doanh ngoại tệ<br>Thu phí khác | 77.843.011.595<br>1.494.189.986<br>3.065.545.004<br>5.250.000.000<br>12.432.153.896 |
| Các công ty con và<br>Công ty liên kết<br>trong Tập đoàn<br>Xăng dầu Việt Nam | Các đơn vị có cùng<br>cổ đông lớn | Chi phí lãi tiền gửi<br>Thu nhập lãi cho vay<br>Thu phí chuyển tiền<br>Thu phí từ mở thư tín dụng<br>Thu phí khác     | 27.836.564.224<br>39.382.856.246<br>818.702.848<br>10.760.430<br>1.512.559.260      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                          | <i>Quan hệ</i> | <i>Các giao dịch</i>                          | <i>Đơn vị: VNĐ</i>  | <i>Phải trả VNĐ</i> |
|-----------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------|---------------------|---------------------|
|                                               |                |                                               | <i>Phải thu VNĐ</i> |                     |
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty con | Cổ đông chính  | Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn<br>Cho vay | - 543.060.691.069   | 297.965.286.640     |

Thu nhập của Ban lãnh đạo Ngân hàng như sau:

|                           | <i>Năm 2013 VNĐ</i> | <i>Năm 2012 VNĐ</i> |
|---------------------------|---------------------|---------------------|
| Lương và các khoản thưởng | 9.803.875.800       | 11.124.860.124      |

### 33. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 33. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

#### 33.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

##### 33.1.1 Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, ngoại trừ các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 theo Quyết định số 780/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

##### 33.1.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày dưới đây:

|                                           | Quá hạn               |                       |                       |                       |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                           | Dưới 90 ngày<br>VNĐ   | 91-180 ngày<br>VNĐ    | 181-360 ngày<br>VNĐ   | Trên 360 ngày<br>VNĐ  |
| <b>TÀI SẢN</b>                            |                       |                       |                       |                       |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác     | -                     | -                     | -                     | -                     |
| - Tiền gửi tại TCTD khác                  | -                     | -                     | -                     | -                     |
| - Cho vay các TCTD khác                   | -                     | -                     | -                     | -                     |
| Chứng khoán kinh doanh                    | -                     | -                     | -                     | -                     |
| Cho vay khách hàng                        | 55.900.144.324        | 25.159.311.095        | 10.215.881.852        | 80.284.623.535        |
| Chứng khoán đầu tư                        | -                     | -                     | -                     | -                     |
| - Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán      | -                     | -                     | -                     | -                     |
| - Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | -                     | -                     | -                     | -                     |
| Tài sản có khác                           | -                     | -                     | -                     | -                     |
| - Các khoản lãi, phí phải thu             | -                     | -                     | -                     | -                     |
| - Các khoản phải thu                      | -                     | -                     | -                     | -                     |
| - Tài sản Cố khác                         | -                     | -                     | -                     | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>55.900.144.324</b> | <b>25.159.311.095</b> | <b>10.215.881.852</b> | <b>80.284.623.535</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 33. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

#### 33.1 *Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

##### 33.1.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá (tiếp theo)

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan chức năng cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

#### 33.2 *Rủi ro thị trường*

##### 33.2.1 *Rủi ro lãi suất*

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) được xếp loại vào vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 33. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

### 33.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

#### 33.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định giá lại lãi suất vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Đơn vị: VND

|                                                                     | Quá hạn                  | Không định giá lại<br>lãi suất | Lãi suất được định giá lại trong vòng |                            |                          |                          |                          |                          | Tổng                      |
|---------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                                                                     |                          |                                | Đến 1 tháng                           | Từ 1 - 3 tháng             | Từ 3 - 6 tháng           | Từ 6 - 12 tháng          | Từ 1 - 5 năm             | Trên 5 năm               |                           |
| <b>Tài sản</b>                                                      |                          |                                |                                       |                            |                          |                          |                          |                          |                           |
| Tiền mặt, vàng bạc,<br>đá quý                                       | -                        | 175.879.461.894                | -                                     | -                          | -                        | -                        | -                        | -                        | 175.879.461.894           |
| Tiền gửi tại NHNN                                                   | -                        | -                              | 587.541.228.343                       | -                          | -                        | -                        | -                        | -                        | 587.541.228.343           |
| Tiền gửi tại và cho vay<br>các TCTD khác                            | -                        | -                              | 5.571.923.631.117                     | 878.648.000.000            | -                        | -                        | -                        | -                        | 6.450.571.631.117         |
| Các công cụ tài chính<br>phái sinh và các tài sản<br>tài chính khác | -                        | 1.659.847.206                  | -                                     | -                          | -                        | -                        | -                        | -                        | 1.659.847.206             |
| Cho vay khách hàng (*)                                              | 2.187.701.718.448        | -                              | 741.343.131.444                       | 2.282.365.587.204          | 2.488.079.087.453        | 1.484.215.482.351        | 2.976.711.474.625        | 1.706.279.233.448        | 13.866.695.714.973        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                              | -                        | 823.063.591.496                | -                                     | -                          | 50.000.000.000           | 40.000.000.000           | 1.934.529.753.567        | 119.552.176.159          | 2.967.145.521.222         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                         | -                        | 55.542.295.556                 | -                                     | -                          | -                        | -                        | -                        | -                        | 55.542.295.556            |
| Tài sản cố định                                                     | -                        | 208.191.833.008                | -                                     | -                          | -                        | -                        | -                        | -                        | 208.191.833.008           |
| Tài sản Có khác                                                     | -                        | 811.300.103.089                | -                                     | -                          | -                        | -                        | -                        | -                        | 811.300.103.089           |
| <b>Tổng tài sản</b>                                                 | <b>2.187.701.718.448</b> | <b>2.075.637.132.249</b>       | <b>6.900.807.990.904</b>              | <b>3.161.013.587.204</b>   | <b>2.538.079.087.453</b> | <b>1.524.215.482.351</b> | <b>4.911.241.228.192</b> | <b>1.825.831.409.607</b> | <b>25.124.527.636.408</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                  |                          |                                |                                       |                            |                          |                          |                          |                          |                           |
| Tiền gửi và vay các TCTD<br>khác                                    | -                        | -                              | 5.245.099.759.879                     | 1.864.548.000.000          | 50.000.000.000           | 298.711.200.000          | -                        | -                        | 7.458.358.959.879         |
| Tiền gửi của khách hàng                                             | -                        | -                              | 6.973.569.533.266                     | 3.272.386.411.229          | 1.410.284.673.046        | 2.097.220.941.675        | 107.746.230.165          | -                        | 13.861.207.789.381        |
| Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư,<br>cho vay TCTD chịu rủi ro            | -                        | -                              | -                                     | -                          | 117.270.700.500          | -                        | -                        | -                        | 117.270.700.500           |
| Các khoản nợ khác (*)                                               | -                        | 220.522.822.554                | -                                     | -                          | -                        | -                        | -                        | -                        | 220.522.822.554           |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                             | <b>-</b>                 | <b>220.522.822.554</b>         | <b>12.218.669.293.145</b>             | <b>5.136.934.411.229</b>   | <b>1.577.555.373.546</b> | <b>2.395.932.141.675</b> | <b>107.746.230.165</b>   | <b>-</b>                 | <b>21.657.360.272.314</b> |
| Mức chênh nhạy cảm<br>với lãi suất nội bảng                         | <b>2.187.701.718.448</b> | <b>1.855.114.309.695</b>       | <b>(5.317.861.302.241)</b>            | <b>(1.975.920.824.025)</b> | <b>960.523.713.907</b>   | <b>(871.716.659.324)</b> | <b>4.803.494.998.027</b> | <b>1.825.831.409.607</b> | <b>3.467.167.364.094</b>  |

(\*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO** (tiếp theo)

**33.2 *Rủi ro thị trường*** (tiếp theo)

**33.2.2 *Rủi ro tiền tệ***

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 33. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

### 33.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

#### 33.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Đơn vị: VND

|                                                               | USD được quy đổi         | EUR được quy đổi        | Các ngoại tệ khác<br>được quy đổi | Tổng                     |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                |                          |                         |                                   |                          |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                    | 42.077.006.568           | 2.983.061.026           | -                                 | 45.060.067.594           |
| Tiền gửi tại NHNN                                             | 199.833.469.902          | -                       | -                                 | 199.833.469.902          |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                     | 1.006.665.887.508        | 48.631.082.777          | 3.156.345.896                     | 1.058.453.316.181        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | -                        | 23.895.470.352          | -                                 | 23.895.470.352           |
| Cho vay khách hàng (*)                                        | 3.040.984.826.818        | -                       | -                                 | 3.040.984.826.818        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                        | -                        | -                       | -                                 | -                        |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                   | -                        | -                       | -                                 | -                        |
| Tài sản cố định                                               | -                        | -                       | -                                 | -                        |
| Các tài sản Cố khác (*)                                       | 125.896.258.985          | 1.150.951.000           | -                                 | 127.047.209.985          |
| <b>Tổng tài sản</b>                                           | <b>4.415.457.449.781</b> | <b>76.660.565.155</b>   | <b>3.156.345.896</b>              | <b>4.495.274.360.832</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                            |                          |                         |                                   |                          |
| Tiền gửi và vay của các TCTD khác                             | 1.497.763.200.000        | -                       | -                                 | 1.497.763.200.000        |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | 2.586.976.323.549        | 76.233.410.234          | 1.165.859.538                     | 2.664.375.593.321        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác | 349.800.693.916          | -                       | -                                 | 349.800.693.916          |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro         | -                        | -                       | -                                 | -                        |
| Các khoản nợ khác (*)                                         | 5.621.444.895            | 49.233.022              | 564                               | 5.670.678.481            |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                       | <b>4.440.161.662.360</b> | <b>76.282.643.256</b>   | <b>1.165.860.102</b>              | <b>4.517.610.165.718</b> |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng                                   | (24.704.212.579)         | 377.921.899             | 1.990.485.794                     | (22.335.804.886)         |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng                                 | 1.781.917.696.046        | (16.878.941.466)        | 499.740.000                       | 1.765.538.494.580        |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>                     | <b>1.757.213.483.467</b> | <b>(16.501.019.567)</b> | <b>2.490.225.794</b>              | <b>1.743.202.689.694</b> |

(\*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 33. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

#### 33.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

##### 33.2.3 *Rủi ro thanh khoản*

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 33. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

### 33.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

#### 33.2.3 *Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

|                                                               | Đơn vị: VNĐ              |                        |                            |                            |                          |                          |                          |                           |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                                                               | Quá hạn                  |                        | Trong hạn                  |                            |                          |                          |                          |                           |
|                                                               | Trên 3 tháng             | Đến 3 tháng            | Đến 1 tháng                | Từ 1 - 3 tháng             | Từ 3 - 12 tháng          | Từ 1 - 5 năm             | Trên 5 năm               | Tổng                      |
| <b>Tài sản</b>                                                |                          |                        |                            |                            |                          |                          |                          |                           |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý                                     | -                        | -                      | 175.879.461.894            | -                          | -                        | -                        | -                        | 175.879.461.894           |
| Tiền gửi tại NHNN                                             | -                        | -                      | 587.541.228.343            | -                          | -                        | -                        | -                        | 587.541.228.343           |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                     | -                        | -                      | 5.571.923.631.117          | 878.648.000.000            | -                        | -                        | -                        | 6.450.571.631.117         |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | -                        | -                      | 1.659.847.206              | -                          | -                        | -                        | -                        | 1.659.847.206             |
| Cho vay khách hàng (*)                                        | 1.774.421.234.735        | 413.280.483.713        | 741.343.131.444            | 2.282.365.587.204          | 3.972.294.569.804        | 2.976.711.474.625        | 1.706.279.233.448        | 13.866.695.714.973        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                        | -                        | -                      | 70.578.939.762             | -                          | 90.000.000.000           | 2.387.599.346.556        | 418.967.234.904          | 2.967.145.521.222         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                   | -                        | -                      | -                          | -                          | -                        | -                        | 55.542.295.556           | 55.542.295.556            |
| Tài sản cố định                                               | -                        | -                      | 20.213.236.120             | 16.406.552                 | 4.119.334.893            | 55.256.588.988           | 128.586.266.455          | 208.191.833.008           |
| Tài sản Cố khác (*)                                           | -                        | -                      | 760.165.219.927            | -                          | 51.134.883.162           | -                        | -                        | 811.300.103.089           |
| <b>Tổng tài sản</b>                                           | <b>1.774.421.234.735</b> | <b>413.280.483.713</b> | <b>7.929.304.695.813</b>   | <b>3.161.029.993.756</b>   | <b>4.117.548.787.859</b> | <b>5.419.567.410.169</b> | <b>2.309.375.030.363</b> | <b>25.124.527.636.408</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                            |                          |                        |                            |                            |                          |                          |                          |                           |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác                  | -                        | -                      | 5.245.099.759.879          | 1.864.548.000.000          | 348.711.200.000          | -                        | -                        | 7.458.358.959.879         |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | -                        | -                      | 6.973.569.533.266          | 3.272.386.411.229          | 3.507.505.614.721        | 107.746.230.165          | -                        | 13.861.207.789.381        |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro         | -                        | -                      | 11.166.250.000             | 23.240.860.000             | 36.872.937.500           | 45.990.653.000           | -                        | 117.270.700.500           |
| Các khoản nợ khác (*)                                         | -                        | -                      | 220.522.822.554            | -                          | -                        | -                        | -                        | 220.522.822.554           |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                       | <b>-</b>                 | <b>-</b>               | <b>12.450.358.365.699</b>  | <b>5.160.175.271.229</b>   | <b>3.893.089.752.221</b> | <b>153.736.883.165</b>   | <b>-</b>                 | <b>21.657.360.272.314</b> |
| <b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>                             | <b>1.774.421.234.735</b> | <b>413.280.483.713</b> | <b>(4.521.053.669.886)</b> | <b>(1.999.145.277.473)</b> | <b>224.459.035.638</b>   | <b>5.265.830.527.004</b> | <b>2.309.375.030.363</b> | <b>3.467.167.364.094</b>  |

(\*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẰNG**

|            | <i>Tổng dư nợ cho vay<br/>khách hàng và tiền<br/>gửi tại các TCTD<br/>khác</i> | <i>Tổng tiền gửi của<br/>khách hàng và tiền<br/>gửi, tiền vay của các<br/>TCTD khác</i> | <i>Các cam kết<br/>tín dụng</i> | <i>Kinh doanh và đầu<br/>tư chứng khoán<br/>(Chênh lệch<br/>DN-DC)</i> |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| Trong nước | 20.904.808.574.433                                                             | 21.319.566.749.260                                                                      | 1.443.904.168.366               | 2.967.145.521.222                                                      |
| Nước ngoài | -                                                                              | -                                                                                       | -                               | -                                                                      |

**35. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày tại Thuyết minh số 35 trên báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định của Ngân hàng Nhà nước liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, thành một trong các loại sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)**

**Tài sản tài chính (tiếp theo)**

- **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)**

**Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)**

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 35. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

### 35.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

|                                                                     | Giá trị ghi sổ                                                          |                         |                           |                          |                                           |                             | Đơn vị: VNĐ     |
|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------|-----------------|
|                                                                     | Ghi nhận giá trị<br>hợp lý thông qua<br>kết quả hoạt<br>động kinh doanh | Giữ đến ngày đáo<br>hạn | Cho vay và phải<br>thu    | Sẵn sàng<br>để bán       | Tài sản hạch toán<br>theo giá trị phân bổ | Tổng cộng<br>giá trị ghi sổ |                 |
| Tiền mặt, vàng bạc,<br>đá quý                                       | -                                                                       | -                       | -                         | -                        | 175.879.461.894                           | 175.879.461.894             | 175.879.461.894 |
| Tiền gửi tại NHNN                                                   | -                                                                       | -                       | -                         | -                        | 587.541.228.343                           | 587.541.228.343             | (*)             |
| Tiền gửi tại và cho vay<br>các TCTD khác                            | -                                                                       | -                       | -                         | -                        | 6.450.571.631.117                         | 6.450.571.631.117           | (*)             |
| Các công cụ tài chính<br>phái sinh và các tài sản<br>tài chính khác | 1.659.847.206                                                           | -                       | -                         | -                        | -                                         | 1.659.847.206               | (*)             |
| Cho vay khách hàng                                                  | -                                                                       | -                       | 13.866.695.714.973        | -                        | -                                         | 13.866.695.714.973          | (*)             |
| Chứng khoán sẵn<br>sàng để bán                                      | -                                                                       | -                       | -                         | 2.214.660.869.488        | -                                         | 2.214.660.869.488           | (*)             |
| Chứng khoán giữ đến<br>ngày đáo hạn                                 | -                                                                       | 752.484.651.734         | -                         | -                        | -                                         | 752.484.651.734             | (*)             |
| Tài sản tài chính khác                                              | -                                                                       | -                       | 760.165.219.926           | -                        | 51.134.883.163                            | 811.300.103.089             | (*)             |
|                                                                     | <b>1.659.847.206</b>                                                    | <b>752.484.651.734</b>  | <b>14.626.860.934.899</b> | <b>2.214.660.869.488</b> | <b>7.265.127.204.517</b>                  | <b>24.860.793.507.844</b>   | <b>(*)</b>      |

(\*): Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và qui định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 35. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

### 35.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Đơn vị: VNĐ

| Ghi nhận giá trị hợp lý<br>qua kết quả hoạt<br>động kinh doanh | Giá trị ghi sổ             |                       |                    |                                                         |                             | Giá trị<br>hợp lý |
|----------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------|
|                                                                | Giữ đến<br>ngày đáo<br>hạn | Đi vay và<br>phải trả | Sẵn sàng<br>để bán | Công nợ và nợ khác<br>hạch toán theo giá trị<br>phân bổ | Tổng cộng<br>giá trị ghi sổ |                   |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                  | -                          | -                     | -                  | 7.458.358.959.879                                       | 7.458.358.959.879           | (*)               |
| Tiền gửi của khách hàng                                        | -                          | -                     | -                  | 13.861.207.789.381                                      | 13.861.207.789.381          | (*)               |
| Công cụ tài chính phải sinh                                    | -                          | -                     | -                  | -                                                       | -                           | (*)               |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư,<br>cho vay TCTD chịu rủi ro       | -                          | -                     | -                  | 117.270.700.500                                         | 117.270.700.500             | (*)               |
| Các khoản nợ tài chính khác                                    | -                          | -                     | -                  | 220.522.822.554                                         | 220.522.822.554             | (*)               |
|                                                                | -                          | -                     | -                  | 21.657.360.272.314                                      | 21.657.360.272.314          | (*)               |

(\*): Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và qui định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 36. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục và số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của năm hiện hành.

*Trích từ báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*

|                                                 | Năm 2012<br>Số đã báo cáo<br>VNĐ | Phân loại lại/<br>Điều chỉnh<br>VNĐ | Năm 2012<br>Trình bày lại<br>VNĐ | Ghi<br>chú |
|-------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------|------------|
| Lãi thuần từ chứng khoán<br>đầu tư              | 34.444.126.845                   | (14.288.904.260)                    | 20.155.222.585                   | (i)        |
| Ảnh hưởng đối với báo cáo<br>kết quả kinh doanh | -                                | -                                   | -                                |            |
| Thu nhập từ hoạt động khác                      | 94.969.488.749                   | (29.796.305.367)                    | 65.173.183.382                   | (iii)      |
| Ảnh hưởng đối với báo cáo<br>kết quả kinh doanh | -                                | -                                   | -                                |            |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín<br>dụng             | (282.722.754.574)                | 44.085.209.627                      | (238.637.544.947)                | (ii)       |
| Ảnh hưởng đối với báo cáo<br>kết quả kinh doanh | -                                | -                                   | -                                |            |

#### *Mô tả các điều chỉnh và cơ sở điều chỉnh*

- (i) Điều chỉnh phân loại lại phần hoản nhập dự phòng góp vốn đầu tư dài hạn từ lãi thuần từ hoạt động đầu tư sang thu nhập từ hoạt động khác số tiền là: 14.288.904.260 đồng.
- (ii) Điều chỉnh cấn trừ thu nhập từ hoản nhập dự phòng rủi ro tín dụng đang được trình bày ở dòng thu nhập từ hoạt động khác sang chi phí dự phòng rủi ro tín dụng số tiền 44.085.209.627 đồng.
- (iii) Tổng ảnh hưởng thuần của (i) và (ii).

### 37. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẰNG CÂN ĐÓI KÉ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng trong các kỳ sau ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 38. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

|     | 31/12/2013<br>VND | 31/12/2012<br>VND |
|-----|-------------------|-------------------|
| USD | 21.036            | 20.828            |
| EUR | 29.138            | 27.485            |
| GBP | 34.806            | 33.540            |
| CHF | 23.797            | 22.754            |
| JPY | 201               | 242               |
| SGD | 16.658            | 17.046            |
| CAD | 19.819            | 20.935            |
| AUD | 18.811            | 21.634            |

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Mai Lý  
Chuyên viên Kế toán

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Văn Hảo  
Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Quang Định  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2014

